

IN NỘI

BỆNH VIỆN ĐK H ĐAN PHƯƠNG

DANH MỤC KỸ THUẬT BỆNH VIỆN ĐA KHOA HUYỆN ĐAN PHƯƠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013, Thông tư 50/2014/TT-BYT ngày 26/12/2014)

(Ban hành kèm theo Thông tư 22/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023, Nghị quyết 05/2024/NQ-HĐND ngày 29/3/2024)

I. HỒI SỨC CẤP CỨU

STT	Tên theo TT43,50,21	Phân Tuyến	Phân Loại	Giá TT22/2023, NQ 05/2024
1	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	37,500
2	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	D	T3	22,800
3	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	C	T1	664,000
4	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	C	T1	1,137,000
5	Đặt catheter động mạch	B	T1	1,379,000
6	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	233,000
7	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	C	T2	49,300
8	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	485,000
9	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	C	T1	485,000
10	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	C	T1	259,000
11	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	C	T1	259,000
12	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	B	T1	664,000
13	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	D	T3	35,600
14	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	D	T3	12,200
15	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	C	T2	12,200
16	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	C	T3	337,000
17	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	D	T2	227,000

18	Đặt ống nội khí quản	C	T1	579,000
19	Đặt nội khí quản 2 nòng	B	TDB	579,000
20	Mở khí quản cấp cứu	C	P1	734,000
21	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	C	T1	734,000
22	Mở khí quản thường quy	C	P2	734,000
23	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	C	T1	734,000
24	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	C		60,000
25	Thay ống nội khí quản	C	T1	579,000
26	Thay canuyn mở khí quản	C	T3	253,000
27	Vận động trị liệu hô hấp	C	T2	31,100
28	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	D	T3	23,000
29	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	C	T2	23,000
30	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	D	T2	253,000
31	Siêu âm màng phổi cấp cứu	B	T1	49,300
32	Mở màng phổi cấp cứu	C	T1	607,000
33	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	C	T1	607,000
34	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	C	T1	188,000
35	Thông khí nhân tạo không xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
36	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
37	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
38	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
39	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
40	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
41	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
42	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000

43	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
44	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
45	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	C	T1	583,000
46	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	D	T2	53,000
47	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	D	T1	498,000
48	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	D	T3	94,300
49	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	C	T1	384,000
50	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	209,000
51	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	B	T2	1,137,000
52	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	C	T1	1,565,000
53	Thận nhân tạo cấp cứu	C	T1	1,565,000
54	Thận nhân tạo thường qui	C	T2	567,000
55	Chọc dịch tuỷ sống	C	T2	114,000
56	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	94,300
57	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T2	131,000
58	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	D	T2	601,000
59	Thụt tháo	D	T3	85,900
60	Thụt giữ	D	T3	85,900
61	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	85,900
62	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	143,000
63	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ	C	T2	697,000
64	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp ≤ 8 giờ (dưới hướng dẫn siêu âm)	C	T2	1,218,000
65	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	C	T1	620,000

66	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (từ 15-30cm nhiễm trùng)	C	T3	139,000
67	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (từ 30-50cm nhiễm trùng)	C	T3	184,000
68	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) (trên 50cm nhiễm trùng)	C	T3	253,000
69	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	D		15,500
70	Định nhóm máu tại giường	D		40,200
71	Đo các chất khí trong máu	C		218,000
72	Đo lactat trong máu	C		98,400
73	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	C	T2	49,300
	NỘI KHOA			
74	Chọc dò trung thất dưới hướng dẫn của siêu âm	B	TDB	259,000
75	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	183,000
76	Chọc dò dịch màng phổi	D	T3	143,000
77	Chọc hút khí màng phổi	C	T3	150,000
78	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	697,000
79	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T1	1,218,000
80	Điều trị bằng oxy cao áp	B	TDB	252,000
81	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	C	T3	188,000
82	Khí dung thuốc giãn phế quản	D		23,000
83	Nong khí quản, phế quản bằng nội soi ống cứng	B	TDB	3,726,000
84	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	C		184,000
85	Siêu âm màng phổi cấp cứu	C		49,300
86	Vận động trị liệu hô hấp	D	T3	31,100

87	Điện tim thường	D		35,400
88	Nghiệm pháp Atropin	C	T2	204,000
89	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T3	233,000
90	Chọc dò dịch não tủy	C	T2	114,000
91	Hút đờm hầu họng	D	T3	12,200
92	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	C	T2	139,000
93	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	C		55,800
94	Chọc hút dịch nang thận có tiêm cồn tuyệt đối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	384,000
95	Chọc hút dịch quanh thận dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T1	384,000
96	Chọc hút dịch nang thận dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	384,000
97	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	C	T2	116,000
98	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	B		221,000
99	Dẫn lưu dịch quanh thận dưới siêu âm	B	T1	664,000
100	Dẫn lưu nang thận dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	620,000
101	Dẫn lưu bể thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	620,000
102	Đặt sonde bàng quang	C	T3	94,300
103	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sond JJ)	A	TDB	929,000
104	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	B	TDB	968,000
105	Nong niệu đạo và đặt sonde đái	B	T2	252,000
106	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T1	543,000
107	Nội soi niệu quản chẩn đoán	B	T1	943,000
108	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	B	T1	479,000
109	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	B	T1	915,000
110	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	B	T1	915,000

111	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	B	TDB	1,303,000
112	Nội soi bàng quang	B	T1	543,000
113	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	B	T1	915,000
114	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	B		184,000
115	Rút sonde jj qua đường nội soi bàng quang	A		915,000
116	Rút sonde modelage qua đường nội soi bàng quang	B		915,000
117	Rửa bàng quang lấy máu cục	C	T2	209,000
118	Rửa bàng quang	C	T3	209,000
119	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	C	T3	143,000
120	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	C	T3	143,000
121	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị (dưới hướng dẫn siêu âm)	C	T3	183,000
122	Đặt ống thông dạ dày	D	T3	94,300
123	Đặt ống thông hậu môn	D	T3	85,900
124	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	C	T1	255,000
125	Nội soi trực tràng ống mềm	C	T3	198,000
126	Nội soi trực tràng ống mềm cấp cứu	C	T3	198,000
127	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	C	T1	322,000
128	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	B	T1	615,000
129	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	C	T1	430,000
130	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	A	T1	753,000
131	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	B	T1	753,000
132	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	C	T2	302,000
133	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	B	TDB	753,000

134	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	B	TDB	1,713,000
135	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	B	T1	322,000
136	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	B	T1	1,063,000
137	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	B	TDB	1,713,000
138	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	B	T1	455,000
139	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	B	T2	255,000
140	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	C	T2	322,000
141	Nội soi đại tràng sigma ổ có sinh thiết	C	T2	430,000
142	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	C	T3	198,000
143	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	C	T3	302,000
144	Rửa dạ dày cấp cứu	D	T3	131,000
145	Siêu âm ổ bụng	D		49,300
146	Thụt tháo phân	D	T3	85,900
147	Hút dịch khớp gối	C	T3	120,000
148	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	132,000
149	Hút nang bao hoạt dịch	C	T3	120,000
150	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	C	T3	116,000
151	Siêu âm khớp (một vị trí)	B		49,300
152	Tiêm khớp gối	B	T3	96,200
153	Tiêm khớp cổ chân	B	T3	96,200
154	Tiêm khớp bàn ngón chân	B	T3	96,200
155	Tiêm khớp khuỷu tay	B	T3	96,200
156	Tiêm khớp vai	B	T3	96,200
157	Tiêm điểm bám gân lòe cầu trong (lòe cầu ngoài) xương cánh tay	B	T3	96,200
158	Tiêm hội chứng DeQuervain	B	T3	96,200

159	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	B	T3	96,200
160	Tiêm gân gấp ngón tay	B	T3	96,200
161	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	B	T3	96,200
162	Tiêm gân gót	B	T3	96,200
163	Tiêm cân gan chân	B	T3	96,200
164	Tiêm khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	138,000
165	Tiêm khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T2	138,000
166	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	C	T2	183,000
167	Chọc hút khí, mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	B	T2	743,000
168	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	B	T2	929,000
169	Nội soi bàng quang chẩn đoán có gây mê (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	B	T2	872,000
170	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể có gây mê	B	T2	479,000
171	Nội soi bàng quang có gây mê	B	T2	872,000
172	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	C	T2	567,000
173	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	C	T1	1,565,000
174	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	C	T2	1,137,000
175	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	A	T1	395,000
	NHI KHOA			
176	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	C	T2	1,008,000
177	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	C	T3	35,400
178	Đặt ống nội khí quản	C	T1	579,000
179	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	C	T1	143,000

180	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	C	T1	583,000
181	Chọc thăm dò màng phổi	C	T2	143,000
182	Khí dung thuốc cấp cứu	C		23,000
183	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	D	TDB	498,000
184	Thông tiểu	D	T3	94,300
185	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	C	T2	137,000
186	Đặt ống thông dạ dày	C	T3	90,100
187	Rửa dạ dày cấp cứu	C	T2	131,000
188	Đặt sonde hậu môn	D	T3	85,900
189	Thụt tháo phân	D	T3	85,900
190	Laser châm	B	T2	49,100
191	Kéo nắn cột sống cổ	B	T2	48,700
192	Kéo nắn cột sống thắt lưng	B	T2	48,700
193	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C	T2	13,100
194	Sắc thuốc thang	D	T3	13,100
195	Hào châm	D	T3	69,400
196	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	71,400
197	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên	C	T1	78,400
198	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới (kim ngắn)	C	T1	71,400
199	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới	C	T1	78,400
200	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người (kim ngắn)	C	T1	71,400
201	Điện mãng châm điều trị liệt nửa người	C	T1	78,400
202	Cấy chỉ điều trị di chứng bại liệt	C	T1	148,000
203	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	C	T1	148,000

204	Cây chỉ điều trị liệt chi dưới	C	T1	148,000
205	Cây chỉ điều trị liệt nửa người	C	T1	148,000
206	Cây chỉ điều trị đau thần kinh toạ	C	T1	148,000
207	Cây chỉ điều trị bại não	C	T1	148,000
208	Cây chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	148,000
209	Cây chỉ điều trị đau dạ dày	C	T1	148,000
210	Cây chỉ điều trị đau lưng	C	T1	148,000
211	Điện châm điều trị di chứng bại liệt (kim ngắn)	D	T2	71,400
212	Điện châm điều trị liệt chi trên (kim ngắn)	D	T2	71,400
213	Điện châm điều trị liệt chi dưới (kim ngắn)	D	T2	71,400
214	Điện châm điều trị liệt nửa người (kim ngắn)	D	T2	71,400
215	Điện châm điều trị teo cơ (kim ngắn)	D	T2	71,400
216	Điện châm điều trị đau thần kinh toạ(kim ngắn)	D	T2	71,400
217	Điện châm điều trị bại não(kim ngắn)	D	T2	71,400
218	Điện châm điều trị chứng ù tai(kim ngắn)	D	T2	71,400
219	Điện châm điều trị mất ngủ(kim ngắn)	D	T2	71,400
220	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rãnh, đám rối và dây thần kinh (kim ngắn)	D	T2	71,400
221	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V(kim ngắn)	D	T2	71,400
222	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên(kim ngắn)	D	T2	71,400
223	Điện châm điều trị sụp mí(kim ngắn)	D	T2	71,400
224	Điện châm điều trị nôn nấc(kim ngắn)	D	T2	71,400
225	Điện châm điều trị đái dầm(kim ngắn)	D	T2	71,400
226	Điện châm điều trị bí đái(kim ngắn)	D	T2	71,400
227	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật(kim ngắn)	D	T2	71,400
228	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não(kim ngắn)	D	T2	71,400

229	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống(kim ngắn)	D	T2	71,400
230	Điện châm điều trị tăng huyết áp(kim ngắn)	D	T2	71,400
231	Điện châm điều trị huyết áp thấp(kim ngắn)	D	T2	71,400
232	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn(kim ngắn)	D	T2	71,400
233	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh(kim ngắn)	D	T2	71,400
234	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp(kim ngắn)	D	T2	71,400
235	Điện châm điều trị thoái hoá khớp(kim ngắn)	D	T2	71,400
236	Điện châm điều trị đau lưng(kim ngắn)	D	T2	71,400
237	Điện châm điều trị đau mỏi cơ(kim ngắn)	D	T2	71,400
238	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai(kim ngắn)	D	T2	71,400
239	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy(kim ngắn)	D	T2	71,400
240	Thủy châm điều trị liệt	D	T2	70,100
241	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2	70,100
242	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	D	T2	70,100
243	Thủy châm điều trị liệt nửa người	D	T2	70,100
244	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	70,100
245	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	D	T2	70,100
246	Thủy châm điều trị bại não	D	T2	70,100
247	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	70,100
248	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	70,100
249	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	70,100
250	Thủy châm điều trị sụp mi	D	T2	70,100
251	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2	70,100
252	Thủy châm điều trị đau mỏi cơ	D	T2	70,100
253	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	70,100

254	Thủy châm điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	70,100
255	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	D	T2	69,300
256	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	69,300
257	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	69,300
258	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	D	T2	69,300
259	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	D	T2	69,300
260	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	69,300
261	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	D	T2	69,300
262	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	69,300
263	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	69,300
264	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	D	T2	69,300
265	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	D	T2	69,300
266	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	D	T2	69,300
267	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	69,300
268	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	69,300
269	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	D	T2	69,300
270	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	69,300
271	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	69,300
272	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	D	T2	69,300
273	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	69,300
274	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hoá khớp	D	T2	69,300
275	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	69,300
276	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ	D	T2	69,300
277	Xoa búp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	69,300
278	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	69,300

279	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	69,300
280	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	D	T3	36,100
281	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	D	T3	36,100
282	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	D	T3	36,100
283	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	36,100
284	Cứu điều trị liệt thể hàn	D	T3	36,100
285	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	36,100
286	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	36,100
287	Laser nội mạch	A	T2	55,300
288	Điều trị bằng sóng ngắn và sóng cực ngắn	B	T3	37,200
289	Siêu âm điều trị	B	T3	46,700
290	Chẩn đoán điện thần kinh cơ	B	T3	63,300
291	Xoa bóp bằng máy	B		32,300
292	Điều trị bằng tia hồng ngoại	C		37,300
293	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	C		36,300
294	Tập vận động đoạn chi 30 phút	D	T3	45,700
295	Tập vận động toàn thân 30 phút	D	T3	51,400
296	Nội soi tai	C		40,000
297	Nội soi mũi	C		40,000
298	Nội soi họng	C		40,000
299	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	802,000
300	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rìa hoặc màng ối	B	PDB	2,346,000
301	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ ± tách dính mi cầu	B	P1	1,160,000
302	Chích mủ mắt	B	P3	473,000

303	Phẫu thuật lác thông thường (1 mắt)	B	P2	772,000
304	Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)	B	P2	1,188,000
305	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,340,000
306	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,340,000
307	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	B	P1	1,340,000
308	Mở bè ± cắt bè	B	P1	1,140,000
309	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	B	P1	1,104,000
310	Rạch áp xe túi lệ	B	T1	197,000
311	Tập nhược thị	C		36,100
312	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	C	P2	772,000
313	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	902,000
314	Lấy dị vật giác mạc (nông gây mê	C	T1	688,000
315	Lấy dị vật giác mạc (nông gây tê	C	T1	88,400
316	Lấy dị vật giác mạc (sâu gây mê)	C	T1	893,000
317	Lấy dị vật giác mạc(sâu gây tê)	C	T1	338,000
318	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1	81,000
319	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	419,000
320	Phẫu thuật lác thông thường (1 mắt)	C	P1	772,000
321	Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)	C	P1	1,188,000
322	Khâu da mi (gây mê)	C	P3	1,497,000
323	Khâu da mi (gây tê)	C	P3	841,000
324	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	737,000
325	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	968,000
326	Khâu phủ kết mạc	C	P2	660,000
327	Khâu giác mạc đơn thuần	C	P1	777,000

328	Khâu giác mạc phức tạp	C	P1	1,160,000
329	Khâu củng mạc	C	P1	1,266,000
330	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	1,160,000
331	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	C	P1	777,000
332	Bơm hơi tiền phòng	C	P2	1,160,000
333	Mức nội nhãn	C	P2	561,000
334	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (1 mi gây mê)	C	P2	1,277,000
335	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (1 mi gây tê)	C	P2	660,000
336	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (2 mi gây mê)	C	P2	1,474,000
337	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (2 mi gây tê)	C	P2	877,000
338	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (3 mi gây tê)	C	P2	1,112,000
339	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (3 mi gây mê)	C	P2	1,710,000
340	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (4mi gây mê)	C	P2	1,921,000
341	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (4mi gây tê)	C	P2	1,291,000
342	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 4 mi gây mê	C	P1	1,921,000
343	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) 4 mi gây tê	C	P1	1,291,000
344	Mỏ quặm bẩm sinh (1 mi gây mê)	C	P2	1,277,000
345	Mỏ quặm bẩm sinh (1 mi gây tê)	C	P2	660,000
346	Mỏ quặm bẩm sinh(2 mi gây mê)	C	P2	1,474,000
347	Mỏ quặm bẩm sinh(2 mi gây tê)	C	P2	877,000
348	Mỏ quặm bẩm sinh(3mi gây tê)	C	P2	1,112,000
349	Mỏ quặm bẩm sinh(3mi gây mê)	C	P2	1,710,000
350	Mỏ quặm bẩm sinh(4mi gây mê)	C	P2	1,921,000
351	Mỏ quặm bẩm sinh(4mi gây tê)	C	P2	1,291,000
352	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	35,600

353	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	50,300
354	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	50,300
355	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	50,300
356	Bơm thông lệ đạo	C	T1	98,600
357	Khâu kết mạc (gây mê)	C	P3	1,497,000
358	Khâu kết mạc (gây tê)	C	P3	841,000
359	Lấy calci đông dưới kết mạc	C	T3	37,300
360	Cắt chỉ khâu kết mạc	C	T3	35,600
361	Đốt lông xiêu	C	T2	50,000
362	Bơm rửa lệ đạo	C	T2	38,300
363	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	C	T2	81,000
364	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	C	T3	37,300
365	Rửa cùng đồ	C	T2	44,000
366	Soi đáy mắt trực tiếp	C	T2	55,300
367	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	55,300
368	Soi góc tiền phòng	C	T2	55,300
369	Cắt chỉ khâu da	D	T3	35,600
370	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	67,000
371	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	559,000
372	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	B	P3	313,000
373	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	313,000
374	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	313,000
375	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (R4,5)	B	T1	589,000
376	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trâm xoay máy (R6,7 hàm dưới)	B	T1	819,000

377	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy (R1.2.3)	B	T1	434,000
378	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy(R6,7 hàm trên	B	T1	949,000
379	Điều trị tủy lại	B	P3	966,000
380	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R4,5)	B	P3	589,000
381	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R6,7 hàm dưới)	B	P3	819,000
382	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R1.2.3)	B	P3	434,000
383	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội(R6,7 hàm trên	B	P3	949,000
384	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay(R4,5)	B	P3	589,000
385	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (R6,7 hàm dưới)	B	P3	819,000
386	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay(R1.2.3)	B	P3	434,000
387	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay(R6,7 hàm trên)	B	P3	949,000
388	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	105,000
389	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	C	T1	200,000
390	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	T1	166,000
391	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T1	259,000
392	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	C	T1	348,000
393	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T1	348,000

394	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	C	T1	224,000
395	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	224,000
396	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	224,000
397	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	TDB	351,000
398	Điều trị tuỷ răng sữa (1 chân)	C	T1	280,000
399	Điều trị tuỷ răng sữa (nhiều chân)	C	T1	394,000
400	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	C	T1	224,000
401	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	P3	102,000
402	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	224,000
403	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T1	102,000
404	Nhổ răng sữa	D	T1	40,700
405	Nhổ chân răng sữa	D	T1	40,700
406	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	A	P2	2,943,000
407	Cắt u máu, u bạch mạch vùng đầu phức tạp, khó	A	PDB	3,237,000
408	Cắt ung thư biểu mô vùng mặt + tạo hình vật da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường kính từ 5cm trở lên	A	PDB	7,972,000
409	Cắt u máu, u bạch mạch vùng phức tạp, khó	A	P1	3,237,000
410	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	A	P1	3,351,000
411	Nội niệu quản - đài thận	A	P1	5,749,000
412	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	A	P2	4,830,000
413	Phẫu thuật chuyển cơ giang ngăn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	A	P2	3,011,000
414	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	A	P1	3,259,000
415	Lấy bỏ sụn chêm khớp gối	A	P1	3,259,000
416	Phẫu thuật điều trị tách bàn chân (càng cua)	A	P2	2,883,000

417	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	B	T1	1,724,000
418	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	B	P1	2,736,000
419	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	B	P1	4,356,000
420	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	2,605,000
421	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1,028,000
422	Chích rạch màng nhĩ	B	T3	64,200
423	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	B	T1	825,000
424	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	2,881,000
425	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	4,034,000
426	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P1	2,759,000
427	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	4,447,000
428	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu- sinh dục	B	P1	4,271,000
429	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	3,868,000
430	Chọc dịch khớp	B	T1	120,000
431	Tiêm corticoide vào khớp	B	T1	96,200
432	Tiêm corticoide vào khớp (dưới hướng dẫn siêu âm)	B	T1	138,000
433	Test lấy da với các dị nguyên (hô hấp hoặc thức ăn hoặc sữa)	B	T3	337,000
434	Test lấy da với các dị nguyên (đối với 6 loại thuốc hoặc vắc xin hoặc huyết thanh)	B	T3	383,000
435	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1,156,000
436	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm	B	P1	1,156,000
437	Phẫu thuật ung thư biểu mô tế bào đáy vùng mặt, tạo hình vạt da, đóng khuyết da bằng phẫu thuật tạo hình thẩm mỹ đường	B	PDB	4,019,000
438	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính dưới 5cm	B	P1	7,972,000
439	Cắt ung thư da có vá da rộng đường kính trên 5cm	B	PDB	7,972,000

440	Cắt u da vùng mặt, tạo hình.	B	PDB	1,266,000
441	Cắt u vùng tuyến mang tai	B	P1	4,740,000
442	Cắt u phần mềm vùng cổ	B	P2	2,737,000
443	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	B	P1	1,156,000
444	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	B	P3	2,737,000
445	Cắt u máu - bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	3,237,000
446	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	2,737,000
447	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	2,887,000
448	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	B	P1	2,737,000
449	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	2,737,000
450	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	756,000
451	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	760,000
452	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	B		2,576,000
453	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	4,034,000
454	Cắt cụt cánh tay do ung thư	B	P1	3,833,000
455	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, Phẫu thuật Mohs	B	PDB	3,604,000
456	Cắt u xương, sụn	B	P2	3,870,000
457	Cắt u bạch mạch, đường kính bằng và trên 10cm	B	P1	3,237,000
458	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật có cuống	B	PDB	4,986,000
459	Phẫu thuật tái tạo tổn khuyết da bằng vật tại chỗ	B	P2	3,759,000
460	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	B	P2	1,107,000
461	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	B	P1	4,465,000
462	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	B	T1	148,000
463	Phẫu thuật Longo	B	P2	2,346,000

464	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	B	P3	2,655,000
465	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	B	P3	2,655,000
466	Phẫu thuật trĩ độ 3	B	P2	2,655,000
467	Phẫu thuật trĩ độ 1V	B	P2	2,655,000
468	Cắt bỏ trĩ vòng	B	P1	2,655,000
469	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu	B	P1	2,655,000
470	Cắt nang/polyp rốn	B	P3	1,340,000
471	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	B	P2	2,945,000
472	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	B	P2	3,351,000
473	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	B	P2	3,351,000
474	Cắt túi mật	B	P2	4,694,000
475	Cắt đơn vị thận phụ với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	B	P1	4,404,000
476	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	4,404,000
477	Cắt thận đơn thuần	B	P1	4,404,000
478	Cắt một nửa thận	B	P1	4,404,000
479	Cắt nối niệu quản	B	P1	5,749,000
480	Lấy sỏi niệu quản	B	P1	4,270,000
481	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	P1	4,587,000
482	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	5,691,000
483	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	4,322,000
484	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	4,322,000
485	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	2,383,000

486	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt	B	P1	3,351,000
487	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt	B	P1	3,351,000
488	Chích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	B	P1	825,000
489	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	B	P2	268,000
490	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	B	P1	3,878,000
491	Lấy u xương, ghép xương tự thân hoặc ghép xương đồng loại điều trị u xương	B	P1	4,806,000
492	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	B	P1	3,870,000
493	Phẫu thuật điều trị vẹo khuỷu, đục sửa trục	B	P1	4,109,000
494	Cố định nẹp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	B	P2	3,878,000
495	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	B	P2	4,109,000
496	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	B	P1	3,878,000
497	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	B	P2	3,878,000
498	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	B	P1	3,878,000
499	Phẫu thuật gãy Monteggia	B	P2	3,878,000
500	Cắt cụt cánh tay	B	P3	3,833,000
501	Cắt cụt cẳng tay	B	P2	3,833,000
502	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	B	P2	3,069,000
503	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	B	P2	3,878,000
504	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	B	P1	3,878,000

505	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	B	P1	3,878,000
506	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	B	P1	4,109,000
507	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	B	P1	5,250,000
508	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	B	P1	3,878,000
509	Phẫu thuật viêm xương đùi đục, mô, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	3,011,000
510	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	B	P2	3,699,000
511	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	B	P1	3,878,000
512	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	B	P1	3,259,000
513	Đóng đinh xương chày mở	B	P2	3,878,000
514	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày	B	P1	3,878,000
515	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	B	P1	3,878,000
516	Phẫu thuật chân chữ O	B	P1	3,878,000
517	Phẫu thuật chân chữ X	B	P1	3,878,000
518	Phẫu thuật co gân Achille	B	PDB	3,087,000
519	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	B	P1	3,878,000
520	Phẫu thuật khớp giả xương chày	B	P1	3,878,000
521	Chuyển cân liệt thân kinh mức nông	B	P1	3,069,000
522	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rũ do liệt vận động	B	P1	3,069,000

523	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	B	P1	3,878,000
524	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P2	4,830,000
525	Cắt cụt cẳng chân	B	P2	3,833,000
526	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	B	P1	3,011,000
527	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	B	P1	3,011,000
528	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	B	P2	3,878,000
529	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	B	P2	3,878,000
530	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	B	P2	3,878,000
531	Đặt vít gãy thân xương sên	B	P2	3,878,000
532	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	B	P2	3,878,000
533	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	B	P2	3,878,000
534	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P2	3,878,000
535	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	B	P2	3,041,000
536	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	B	P3	4,830,000
537	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	B	P1	3,878,000
538	Tháo bỏ các ngón chân	B	P2	3,011,000
539	Tháo đốt bàn	B	P2	3,011,000
540	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	B	P2	4,830,000
541	Chuyển vạt da có cuống mạch	B	P1	3,469,000
542	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	B	P1	3,469,000
543	Nối gân gấp	B	P1	3,087,000
544	Gỡ dính gân	B	P2	3,087,000

545	Khâu nối thần kinh	B	P1	3,131,000
546	Gỡ dính thần kinh	B	P1	3,131,000
547	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	B	P2	4,400,000
548	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	B	P1	2,995,000
549	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	B	P2	3,011,000
550	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	B	P2	3,011,000
551	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	P2	105,000
552	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	382,000
553	Lấy dị vật tai (đơn giản)	C	T1	65,600
554	Lấy dị vật tai (gây mê)	C	T1	520,000
555	Lấy dị vật tai (gây tê)	C	T1	161,000
556	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	C	P3	56,800
557	Chích nhọt ống tai ngoài	C	P2	197,000
558	Làm thuốc tai	C	T3	21,100
559	Nhét bắc mũi sau	C	T2	124,000
560	Nhét bắc mũi trước	C	T2	124,000
561	Làm Proetz	C	T3	61,800
562	Chích áp xe thành sau họng (gây tê)	C	P2	274,000
563	Chích áp xe thành sau họng (gây mê)	C	P2	745,000
564	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	41,600
565	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	C	P2	3,102,000
566	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	C	T1	274,000
567	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	C	T1	745,000

568	Đốt nhiệt hộng hạt	C	T2	82,900
569	Đốt lạnh hộng hạt	C	T2	134,000
570	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	C	T1	21,100
571	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (nông dài < 10 cm)	C	T1	184,000
572	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (nông dài < 10 cm)	C	T1	248,000
573	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Sâu dài < 10 cm)	C	T1	268,000
574	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Sâu dài ≥ 10 cm)	C	T1	323,000
575	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T3	875,000
576	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	869,000
577	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T2	291,000
578	Lấy dị vật âm đạo	C	T1	602,000
579	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	1,979,000
580	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	2,943,000
581	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính trên 10 cm	C	P1	1,156,000
582	Cắt u da đầu lành, đường kính dưới 5 cm	C	P2	729,000
583	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	C	P1	729,000
584	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	C	P3	729,000

585	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	C	P2	2,737,000
586	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	2,737,000
587	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	3,037,000
588	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm từ 2-5 cm	C	P1	3,236,000
589	Cắt polyp ống tai (gây mê)	C	P2	2,038,000
590	Cắt polyp ống tai (gây tê)	C	P2	613,000
591	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	C		2,576,000
592	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	3,044,000
593	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	3,044,000
594	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	3,044,000
595	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	3,044,000
596	Cắt u thành âm đạo	C	P2	2,128,000
597	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	1,309,000
598	Cắt u vú lành tính	C	P2	2,962,000
599	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P2	1,019,000
600	Phẫu thuật ung thư- biểu mô tế bào đáy/gai vùng mặt, đóng khuyết da	C	P1	4,019,000
601	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	C	P3	2,660,000
602	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	C	P2	3,730,000
603	Phẫu thuật viêm ruột thừa	C	P2	2,654,000
604	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	C	P1	4,447,000
605	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	C	P2	2,655,000

606	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	C	P2	2,655,000
607	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	C	P2	2,655,000
608	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	C	P3	3,351,000
609	Mở bụng thăm dò	C	P3	2,576,000
610	Chọc dò túi cùng Douglas	C	T1	291,000
611	Chích áp xe tầng sinh môn	C	P3	831,000
612	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P2	2,756,000
613	Mổ lấy sỏi bàng quang	C	P2	4,270,000
614	Mở thông bàng quang	C	P2	384,000
615	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	C	P2	3,351,000
616	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P1	2,383,000
617	Nong niệu đạo	C	P3	252,000
618	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P1	2,383,000
619	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	C	P2	197,000
620	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	C	P1	3,878,000
621	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	C	P2	3,878,000
622	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	C	P3	3,011,000
623	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	C	P2	3,011,000

624	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đực, mỡ, nạo, dẫn lưu	C	P3	3,011,000
625	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	C	P2	3,878,000
626	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	C	P2	3,878,000
627	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	C	P2	3,878,000
628	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	C	P3	3,011,000
629	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	C	P2	3,011,000
630	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	C	P2	3,878,000
631	Néo ép hoặc buộc vòng chi thép gãy xương bánh chè	C	P2	3,878,000
632	Chích áp xe phần mềm lớn	C	T2	197,000
633	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	C	T3	268,000
634	Nối gân duỗi	C	P2	3,087,000
635	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	C	P1	3,469,000
636	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	C	T2	184,000
637	Vá da đầy toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	C	P2	2,883,000
638	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	D	T3	33,900
639	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	D	T2	259,000
640	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2	259,000
641	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	D	T2	259,000
642	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	D	T2	279,000
643	Khí dung mũi họng	D	T1	23,000

644	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	D	T1	383,000
645	Test nội bì (chậm) thuốc hoặc vắc xin hoặc huyết thanh	D	T1	482,000
646	Test nội bì (nhanh) thuốc hoặc vắc xin hoặc huyết thanh	D	T1	395,000
647	Tiêm trong da	D	T3	12,800
648	Tiêm dưới da	D	T3	12,800
649	Tiêm bắp thịt	D	T3	12,800
650	Tiêm tĩnh mạch	D	T3	12,800
651	Truyền tĩnh mạch	D	T3	22,800
652	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T3	357,000
653	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	357,000
654	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	357,000
655	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	357,000
656	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nitơ lỏng	D	T2	357,000
657	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung			6,368,000
658	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (sâu)	C	T2	248,000
659	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (sâu)	C	T2	323,000
660	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	D	T3	35,600
661	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (dài≤10cm)	D	T3	60,000
662	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (>30-50cm)	D	T3	115,000

663	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (>15-30cm nhiễm trùng)	D	T3	139,000
664	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (30-50cm nhiễm trùng)	D	T3	184,000
665	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (>50cm nhiễm trùng)	D	T3	253,000
666	Thay băng, cắt chỉ vết mổ (>13-30cm)	D	T3	85,000
667	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (nông)	D	T3	184,000
668	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (sâu)	D	T3	268,000
669	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (Bột liền)	B	T1	637,000
670	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (bột tự cán)	B	T1	357,000
671	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (bột liền)	B	T1	637,000
672	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi bột tự cán	B	T1	357,000
673	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi bột liền	B	T1	637,000
674	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi bột tự cán	B	T1	357,000
675	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi bột liền	B	T1	637,000
676	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi bột tự cán	B	T1	357,000
677	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay bột liền	C	T1	348,000
678	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay bột tự cán	C	T1	271,000
679	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay bột liền	C	T1	348,000
680	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay bột tự cán	C	T1	271,000
681	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay bột liền	C	T1	348,000
682	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay bột tự cán	C	T1	271,000
683	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu bột liền	C	T1	412,000
684	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu bột tự cán	C	T1	234,000
685	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu bột liền	C	T1	412,000
686	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu bột tự cán	C	T1	234,000
687	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay bột liền	C	T1	412,000

688	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay bột tự cán	C	T1	234,000
689	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay bột liền	C	T1	348,000
690	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay bột tự cán	C	T1	271,000
691	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V bột liền	C	T1	348,000
692	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V bột tự cán	C	T1	271,000
693	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay bột liền	C	T1	348,000
694	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay bột tự cán	C	T1	223,000
695	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay bột liền	C	T1	348,000
696	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay bột tự cán	C	T1	223,000
697	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay bột liền	C	T1	348,000
698	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay bột tự cán	C	T1	223,000
699	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay bột liền	C	T1	348,000
700	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay bột tự cán	C	T1	223,000
701	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles bột liền	C	T1	348,000
702	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles bột tự cán	C	T1	223,000
703	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay bột liền	C	T2	242,000
704	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay bột tự cán	C	T2	173,000
705	Nắn, bó bột gãy mâm chày bột liền	C	T1	348,000
706	Nắn, bó bột gãy mâm chày bột tự cán	C	T1	271,000
707	Nắn, bó bột gãy xương chậu bột liền	C	T1	637,000
708	Nắn, bó bột gãy xương chậu bột tự cán	C	T1	357,000
709	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi bột liền	C	T1	637,000
710	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi bột tự cán	C	T1	357,000
711	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật bột liền	C	T1	652,000
712	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật bột tự cán	C	T1	282,000

713	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi bột liền	C	T1	637,000
714	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi bột tự cán	C	T1	357,000
715	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	C	T2	152,000
716	Nắn, bó bột trật khớp gối bột liền	C	T2	267,000
717	Nắn, bó bột trật khớp gối bột tự cán	C	T2	167,000
718	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân bột liền	C	T1	348,000
719	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân bột tự cán	C	T1	271,000
720	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân bột liền	C	T1	348,000
721	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân bột tự cán	C	T1	271,000
722	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân bột liền	C	T1	348,000
723	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân bột tự cán	C	T1	271,000
724	Nắn, bó bột gãy xương chày bột liền	C	T1	348,000
725	Nắn, bó bột gãy xương chày bột tự cán	C	T1	271,000
726	Nắn, bó bột gãy Dupuytren bột liền	C	T1	348,000
727	Nắn, bó bột gãy Dupuytren bột tự cán	C	T1	271,000
728	Nắn, bó bột gãy Monteggia bột liền	C	T1	348,000
729	Nắn, bó bột gãy Monteggia bột tự cán	C	T1	223,000
730	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân bột liền	C	T1	242,000
731	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân bột tự cán	C	T1	173,000
732	Nắn, bó bột gãy xương gót	C	T1	152,000
733	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân bột liền	C	T2	242,000
734	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân tự cán	C	T2	173,000
735	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn bột liền	D	T2	412,000
736	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn tự cán	D	T2	234,000
737	Nắn, cố định trật khớp hàm bột liền	D	T1	412,000

738	Nắn, cố định trật khớp hàm bột tự cán	D	T1	234,000
739	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân bột liền	D	T2	267,000
740	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân bột tự cán	D	T2	167,000
741	Đục nạo xương viêm và chuyển vật che phủ	B	P1	3,469,000
742	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	B	P1	3,878,000
743	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	B	P1	3,878,000
744	Chuyển xoay vật da, cơ ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	3,469,000
745	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	C	P2	1,777,000
746	Rút đinh các loại	C	P3	1,777,000
747	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối	B	P1	3,469,000
748	Tạo hình bằng các vật tự do đa dạng đơn giản	B	P1	3,469,000
749	Chích rạch áp xe nhỏ	D	TDB	197,000
750	Chích hạch viêm mũ	D	TDB	197,000
751	Thay băng, cắt chỉ ($\leq 15\text{cm}$)	D	T2	60,000
752	Thay băng, cắt chỉ ($< 15\text{-}30\text{cm}$)	D	T2	85,000
753	Thay băng, cắt chỉ ($>30\text{-}50\text{cm}$)	D	T2	115,000
754	Thay băng, cắt chỉ ($>15\text{-}30\text{cm}$ nhiễm trùng)	D	T2	139,000
755	Thay băng, cắt chỉ ($30\text{-}50\text{cm}$ nhiễm trùng)	D	T2	184,000
756	Thay băng, cắt chỉ ($>50\text{cm}$ nhiễm trùng)	D	T2	253,000
757	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3,398,000		3,398,000
758	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng [gây tê]	2,522,000		2,522,000
759	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	A	P2	3,216,000

760	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	2,984,000
761	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	B	P2	2,657,000
762	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	B	P1	4,395,000
763	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	B	P1	2,984,000
764	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	B	P1	4,395,000
765	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	B	P1	2,984,000
766	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	4,395,000
767	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	B	P1	4,395,000
768	Phẫu thuật nội soi cắt thận	B	P1	4,486,000
769	Phẫu thuật nội soi cắt đơn vị thận không chức năng với niệu quản lạc chỗ trong thận niệu quản đôi	B	P1	4,486,000
770	Cắt thận bệnh lý lành tính nội soi qua phúc mạc	A	P1	4,486,000
771	Cắt chỏm nang thận nội soi sau phúc mạc	A	P1	4,325,000
772	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn ẩn trong ổ bụng			2,383,000
773	Tái tạo dây chằng khớp gối qua nội soi	A	P1	4,370,000
774	Phẫu thuật nội soi khớp gối tạo dây chằng chéo trước endo-button	B	P1	4,370,000
775	Phẫu thuật nội soi cắt lọc khâu rách chóp xoay qua nội soi khớp vai	B	P1	3,378,000
776	Tháo bột các loại			56,000
777	Xét nghiệm cận dư phân	55,400		55,400
	DA LIỄU			
778	Điều trị sỏi mật bàng Laser CO2	B	T1	758,000

779	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	B	T2	357,000
780	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	B	T2	357,000
781	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	B	T2	357,000
782	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	B	T2	357,000
783	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Laser CO2	B	T2	357,000
784	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	B	T2	357,000
785	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	B	T2	357,000
786	Điều trị sùi mào gà bằng Plasma	B	T2	357,000
787	Điều trị hạt com bằng Plasma	B	T3	382,000
788	Điều trị u mềm treo bằng Plasma	B	T2	357,000
789	Điều trị dày sừng da đầu bằng Plasma	B	T2	357,000
790	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng Plasma	B	T2	357,000
791	Điều trị sần cục bằng Plasma	B	T2	357,000
792	Điều trị bớt sùi bằng Plasma	B	T2	357,000
793	Điều trị rụng tóc bằng tiêm Triamcinolon dưới da	B	T2	309,000
794	Điều trị sẹo lồi bằng tiêm Triamcinolon trong thương tổn	B	T2	309,000
795	Điều trị sẹo lõm bằng TCA (trichloacetic acid)	C	T2	309,000
796	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	C	T2	357,000
797	Điều trị hạt com bằng đốt điện	C	T2	357,000
798	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	C	T2	357,000
799	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện	C	T2	357,000
800	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	C	T2	357,000
801	Điều trị sần cục bằng đốt điện	C	T2	357,000
802	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	C	T2	357,000
803	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	D	T3	350,000

804	Sinh thiết móng	B	T2	335,000
805	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	B	P2	803,000
806	Sinh thiết niêm mạc	B	T2	130,000
807	Sinh thiết hạch, cơ, thần kinh và các u dưới da	B	T2	273,000
808	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	B	P2	803,000
809	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	B	P2	803,000
810	Đắp mặt nạ điều trị một số bệnh da	C	T3	208,000
811	Điều trị đau do zona bằng chiếu Laser Hé- Né	C	T3	237,000
	NỘI TIẾT			
812	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân	B	P1	4,310,000
813	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P3	2,839,000
814	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	B	P2	3,446,000
815	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P2	3,446,000
816	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân	B	P1	4,310,000
817	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	4,310,000
818	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	P1	4,310,000
819	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	B	P2	3,446,000
820	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	B	P2	3,446,000
821	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm	B	P1	6,704,000
822	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	4,569,000
823	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P2	4,569,000
824	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thùy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm	B	P1	6,704,000
825	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm	B	P2	4,569,000
826	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	P3	2,621,000
827	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	1,842,000 0		1,842,000

828	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	4,400,000
829	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	B	P2	2,883,000
830	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	2,422,000		2,422,000
831	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	B	P1	4,400,000
832	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (≤ 15 cm)	D	T3	60,000
833	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (>15-30cm)	D	T3	85,000
834	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (30-50cm)	D	T3	115,000
835	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (15-30cm nhiễm trùng)	D	T3	139,000
836	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (30-50cm nhiễm trùng)	D	T3	184,000
837	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường (>50cm nhiễm trùng)	D	T3	253,000
838	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	258,000
839	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < $\frac{1}{4}$ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	414,000
840	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < $\frac{1}{2}$ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	C	T1	654,000
841	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo	C	T1	654,000
842	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	258,000
843	Chích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	197,000
844	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	C	T2	414,000
845	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	C	T3	271,000

846	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	C	T3	170,000
847	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	228,000
848	Chọc hút tế bào tuyến giáp	C	T3	116,000
849	Chọc hút u giáp có hướng dẫn của siêu âm	B	T2	158,000
Y HỌC CỔ TRUYỀN				
850	Hào châm	D	T3	69,400
851	Mãng châm	C	T1	76,400
852	Nhĩ châm	D	T2	69,400
853	Điện châm (kim ngắn)	D	T2	71,400
854	Điện châm (kim dài)	D	T2	78,400
855	Thủy châm	D	T2	70,100
856	Cấy chỉ	C	T1	148,000
857	Ôn châm (kim dài)	D	T2	69,400
858	Ôn châm (kim ngắn)	D	T2	76,400
859	Cứu	D	T3	36,100
860	Chích lễ	D	T3	69,400
861	Laser châm	C	T2	49,100
862	Kéo nắn cột sống cổ	C	T2	48,700
863	Kéo nắn cột sống thắt lưng	C	T2	48,700
864	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	C		13,100
865	Xông thuốc bằng máy	C	T3	45,600
866	Xông hơi thuốc	D	T3	45,600
867	Sắc thuốc thang	D		13,100
868	Điện mãng châm điều trị béo phì	C	T1	78,400

869	Điện mẫn châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	C	T1	78,400
870	Cây chỉ châm điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	C	T1	148,000
871	Cây chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	C	T1	148,000
872	Cây chỉ điều trị hen phế quản	C	T1	148,000
873	Cây chỉ điều trị đau lưng	C	T1	148,000
874	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình (kim ngắn)	D	T2	71,400
875	Điện châm điều trị huyết áp thấp (kim ngắn)	D	T2	71,400
876	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính(kim ngắn)	D	T2	71,400
877	Điện châm điều trị trĩ(kim ngắn)	D	T2	71,400
878	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt(kim ngắn)	D	T2	71,400
879	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em(kim ngắn)	D	T2	71,400
880	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não(kim ngắn)	D	T2	71,400
881	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện(kim ngắn)	D	T2	71,400
882	Điện châm điều trị bí đái cơ năng(kim ngắn)	D	T2	71,400
883	Điện châm điều trị sa tử cung(kim ngắn)	D	T2	71,400
884	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh(kim ngắn)	D	T2	71,400
885	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống(kim ngắn)	D	T2	71,400
886	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não(kim ngắn)	D	T2	71,400
887	Điện châm điều trị khàn tiếng(kim ngắn)	D	T2	71,400
888	Điện châm điều trị liệt chi trên(kim ngắn)	D	T2	71,400
889	Điện châm điều trị chấp lẹo(kim ngắn)	D	T2	71,400
890	Điện châm điều trị lác cơ năng(kim ngắn)	D	T2	71,400
891	Điện châm điều trị viêm mũi xoang(kim ngắn)	D	T2	71,400
892	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp(kim ngắn)	D	T2	71,400

893	Điện châm điều trị ù tai(kim ngắn)	D	T2	71,400
894	Điện châm điều trị giảm khúu giác(kim ngắn)	D	T2	71,400
895	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh(kim ngắn)	D	T2	71,400
896	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật(kim ngắn)	D	T2	71,400
897	Điện châm điều trị giảm đau do zona(kim ngắn)	D	T2	71,400
898	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh(kim ngắn)	D	T2	71,400
899	Thủy châm điều trị hội chứng thất lưng- hông	D	T2	70,100
900	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	C	T2	70,100
901	Thủy châm điều trị mất ngủ	D	T2	70,100
902	Thủy châm điều trị nấc	D	T2	70,100
903	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	70,100
904	Thủy châm điều trị sa dạ dày	C	T2	70,100
905	Thủy châm điều trị trĩ	C	T2	70,100
906	Thủy châm điều trị mày đay	D	T2	70,100
907	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	D	T2	70,100
908	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	D	T2	70,100
909	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	C	T2	70,100
910	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	C	T2	70,100
911	Thủy châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	D	T2	70,100
912	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	70,100
913	Thủy châm điều trị đau vai gáy	D	T2	70,100
914	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	D	T2	70,100
915	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	D	T2	70,100
916	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	D	T2	70,100
917	Thủy châm điều trị đau dây V	C	T2	70,100

918	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	C	T2	70,100
919	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	C	T2	70,100
920	Thủy châm điều trị khàn tiếng	C	T2	70,100
921	Thủy châm điều trị liệt chi trên	D	T2	70,100
922	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	D	T2	70,100
923	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	D	T2	70,100
924	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	70,100
925	Thủy châm điều trị đau lưng	D	T2	70,100
926	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	D	T2	69,300
927	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	D	T2	69,300
928	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	D	T2	69,300
929	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	D	T2	69,300
930	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	D	T2	69,300
931	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	D	T2	69,300
932	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	D	T2	69,300
933	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	D	T2	69,300
934	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	D	T2	69,300
935	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	D	T2	69,300
936	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	C	T2	69,300
937	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chóng ù tai	D	T2	69,300
938	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	D	T2	69,300
939	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	D	T2	69,300
940	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	D	T2	69,300
941	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	D	T2	69,300
942	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	D	T2	69,300

943	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mí	D	T2	69,300
944	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	D	T2	69,300
945	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	D	T2	69,300
946	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nấc	D	T2	69,300
947	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	D	T2	69,300
948	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	D	T2	69,300
949	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	D	T2	69,300
950	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	D	T2	69,300
951	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	D	T2	69,300
952	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	D	T2	69,300
953	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	D	T2	69,300
954	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	D	T2	69,300
955	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	D	T2	69,300
956	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	D	T3	36,100
957	Cứu điều trị nấc thể hàn	D	T3	36,100
958	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	D		36,100
959	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	D	T3	36,100
960	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	D	T3	36,100
961	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	D	T3	36,100
962	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	D	T3	36,100
963	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	D	T3	36,100
964	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	D	T3	34,500
965	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	D	T3	34,500
966	Giác hơi điều trị các chứng đau	D	T3	34,500
967	GÂY MÊ HỒI SỨC			

968	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	C	T2	664,000
969	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	C	T2	23,000
970	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	C	T1	761,000
	NGOẠI KHOA			
971	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	B	PDB	4,830,000
972	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4		4,109,000
973	Cắt đoạn dạ dày	5,125,000 0		5,125,000
974	Cắt cổ bàng quang	5,517,000 0		3,937,000
975	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	A	PDB	2,457,000
976	Tán sỏi thận qua da bằng máy tán hơi + siêu âm/ có C.Arm	A	PDB	5,087,000
977	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	A	PDB	5,087,000
978	Cắt toàn bộ đại trực tràng, đưa hồi tràng ra làm hậu môn nhân tạo	A	PDB	4,642,000
979	Cắt đoạn trực tràng, miệng nối đại tràng - ống hậu môn	A	PDB	4,642,000
980	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	A	P2	2,115,000
981	Phẫu thuật cắt 1 túi trĩ	A	P2	2,655,000
982	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	A	P3	2,655,000
983	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	A	P2	2,655,000
984	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	A	P1	2,655,000
985	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong vị trí 6 giờ, tạo hình hậu môn	A	P2	2,655,000

986	Phẫu thuật tạo hình bệnh xương bả vai lên cao	A	PDB	3,378,000
987	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	A	P1	3,878,000
988	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	A	P1	3,878,000
989	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	A	P1	4,109,000
990	Phẫu thuật KHX gãy chỏm đốt bàn và ngón tay	A	P1	3,878,000
991	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	A	P1	3,878,000
992	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	A	P1	3,878,000
993	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn – ngón tay	A	P1	3,087,000
994	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	A	PDB	3,087,000
995	Phẫu thuật KHX gãy Hoffa đầu dưới xương đùi	A	P1	3,878,000
996	Phẫu thuật lấy toàn bộ xương bánh chè	A	P1	3,087,000
997	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	A	PDB	3,878,000
998	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	A	PDB	3,878,000
999	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	A	P1	3,878,000
1000	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	A	P1	3,878,000

1001	Phẫu thuật KHX gãy trật đốt bàn ngón chân	A	P1	4,109,000
1002	Phẫu thuật KHX gãy nền đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	A	P1	3,878,000
1003	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	A	P1	4,109,000
1004	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	A	PDB	4,109,000
1005	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	A	P1	4,109,000
1006	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	A	PDB	4,830,000
1007	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	A	PDB	3,469,000
1008	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch rời	A	PDB	5,214,000
1009	Phẫu thuật tạo hình tổn thương dây chằng mạn tính của ngón I	A	P1	3,087,000
1010	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gãy đầu dưới xương quay	A	P1	3,878,000
1011	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	A	PDB	3,087,000
1012	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	A	P1	3,069,000
1013	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	A	P1	3,011,000
1014	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	A	P1	3,878,000
1015	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	A	P1	3,087,000
1016	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	A	P1	3,087,000
1017	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille tới muện	A	PDB	3,087,000
1018	Chuyển gân điều trị liệt thần kinh mác chung	A	P1	3,087,000
1019	Chuyển vạt cân cơ cánh tay trước	A	P2	3,469,000
1020	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	A	P2	3,699,000
1021	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	A	P1	3,878,000

1022	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	A	P1	3,878,000
1023	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	A	PDB	4,750,000
1024	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	A	P1	3,699,000
1025	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	A	PDB	4,750,000
1026	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	A	P1	3,469,000
1027	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	A	P1	3,878,000
1028	Phẫu thuật chuyên gân chi (Chuyên gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	A	P1	3,069,000
1029	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	A	P1	3,778,000
1030	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	A	P1	2,850,000
1031	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	A	P2	3,131,000
1032	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	A	P2	3,870,000
1033	Phẫu thuật U máu	A	P1	3,123,000
1034	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	A	P1	2,850,000
1035	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	A	P1	2,850,000
1036	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	A	P1	2,850,000
1037	Phẫu thuật viên tấy bao hoạt dịch bàn tay	A	P1	2,850,000
1038	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	B	P2	5,596,000
1039	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	B	P2	5,596,000

1040	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	B	P2	5,596,000
1041	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	B	P1	5,295,000
1042	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hố sau)	B	P1	5,295,000
1043	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	B	PDB	5,295,000
1044	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	B	PDB	5,295,000
1045	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	B	P2	5,295,000
1046	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	B	P1	5,295,000
1047	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	B	P1	5,295,000
1048	Phẫu thuật chọc hút áp xe não, tiểu não	B	PDB	7,144,000
1049	Phẫu thuật tụ mũ dưới màng cứng	B	P1	7,144,000
1050	Phẫu thuật tụ mũ ngoài màng cứng	B	P2	7,144,000
1051	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	B	P1	2,457,000
1052	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	B	P1	2,457,000
1053	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	B	P1	3,063,000
1054	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	B	PDB	5,087,000
1055	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	B	P1	3,123,000
1056	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	B	P2	3,123,000
1057	Phẫu thuật cắt – khâu kén khí phổi	B	P1	6,943,000
1058	Lấy sỏi thận bệnh lý, thận móng ngựa, thận đa nang	B	P1	4,270,000
1059	Cắt thận thận phụ (thận dư số) với niệu quản lạc chỗ	B	P1	4,404,000

1060	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	PDB	4,404,000
1061	Cắt thận đơn thuần	B	P1	4,404,000
1062	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	B	P1	4,404,000
1063	Lấy sỏi san hô thận	B	P1	4,270,000
1064	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	B	P1	4,270,000
1065	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	B	P1	4,270,000
1066	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	B	P1	4,270,000
1067	Tán sỏi ngoài cơ thể	B	TDB	2,412,000
1068	Dẫn lưu đài bể thận qua da	B	TDB	929,000
1069	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	B	P1	3,063,000
1070	Phẫu thuật hở lấy sỏi thận sỏi niệu quản + kết hợp nội soi mềm để lấy toàn bộ sỏi	B	PDB	5,087,000
1071	Dẫn lưu bể thận tối thiểu	B	P2	1,813,000
1072	Tạo hình khúc nối bể thận – niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson – Hynes)	B	P1	3,129,000
1073	Cắt thận rộng rãi + nạo vét hạch	B	PDB	4,404,000
1074	Nối niệu quản - đài thận	B	P1	3,129,000
1075	Cắt nối niệu quản	B	P1	3,129,000
1076	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	B	P2	4,270,000

1077	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	B	P1	4,270,000
1078	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	B	P1	4,587,000
1079	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	B	P1	3,129,000
1080	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	B	T1	929,000
1081	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	B	P1	3,063,000
1082	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	B	TDB	1,021,000
1083	Phẫu thuật rò bàng quang-âm đạo, bàng quang-tử cung, trực tràng	B	PDB	4,587,000
1084	Cắm niệu quản bàng quang	B	P1	3,063,000
1085	Cắt cổ bàng quang	B	P1	5,517,000
1086	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	B	P1	4,322,000
1087	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	B	P1	5,691,000
1088	Cắt u ống niệu rốn và một phần bàng quang	B	P1	5,691,000
1089	Cắt nối niệu đạo trước	B	P1	4,322,000
1090	Cắt nối niệu đạo sau	B	P1	4,322,000
1091	Đưa một đầu niệu đạo ra ngoài da	B	P1	1,813,000
1092	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường sau xương mu	B	P1	5,160,000
1093	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	B	P1	5,160,000
1094	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	B	P2	1,368,000
1095	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	B	P2	2,383,000
1096	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	B	P1	2,383,000

1097	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	B	P2	1,340,000
1098	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	B	P2	1,340,000
1099	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	B	P3	1,340,000
1100	Phẫu thuật chữa cương cứng dương vật	B	P1	1,813,000
1101	Cắt đoạn dạ dày	B	P1	7,610,000
1102	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	B	P2	3,730,000
1103	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	B	P1	4,801,000
1104	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	B	P1	4,801,000
1105	Các phẫu thuật ruột thừa khác	B	P2	2,654,000
1106	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	B	P1	4,642,000
1107	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	B	P1	4,642,000
1108	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	B	P1	4,642,000
1109	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	B	P1	3,730,000
1110	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	B	P1	2,655,000
1111	Phẫu thuật Longo	B	P2	2,346,000
1112	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	B	P2	2,346,000

1113	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	B	P1	2,655,000
1114	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	B	P2	2,340,000
1115	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	B	P1	4,671,000
1116	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	B	P1	4,671,000
1117	Tán sỏi qua đường hầm Kehr hoặc qua da	B	P1	4,363,000
1118	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	B	P1	2,756,000
1119	Cắt lách bệnh lý	B	P1	4,644,000
1120	Cắt lách bán phần	B	P1	4,644,000
1121	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	B	P1	3,351,000
1122	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	B	P1	3,351,000
1123	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	B	P1	2,576,000
1124	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	B	PDB	7,243,000
1125	Phẫu thuật tháo khớp vai	B	P1	2,850,000
1126	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	B	P1	3,878,000
1127	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	B	P1	3,878,000
1128	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	B	P1	3,878,000

1129	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	B	P1	3,878,000
1130	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	B	P1	3,878,000
1131	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	B	P1	3,878,000
1132	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	B	PDB	4,806,000
1133	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	B	P1	3,878,000
1134	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	3,878,000
1135	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	B	P1	3,878,000
1136	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	B	P2	3,878,000
1137	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	3,878,000
1138	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	B	P1	4,109,000
1139	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	B	P1	3,878,000
1140	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	B	P2	3,878,000
1141	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	B	P1	3,878,000
1142	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	B	P1	3,878,000
1143	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	B	P1	3,878,000
1144	Phẫu thuật KHX gãy phức tạp khớp khuỷu	B	PDB	3,878,000
1145	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P1	3,878,000
1146	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	B	P1	3,087,000

1147	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	B	P1	3,087,000
1148	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	B	P1	3,087,000
1149	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	B	P1	3,878,000
1150	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	B	P1	3,878,000
1151	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	B	P1	3,878,000
1152	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	B	PDB	3,878,000
1153	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	B	P1	3,878,000
1154	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	B	P1	3,878,000
1155	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	B	P1	3,878,000
1156	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	B	P1	3,878,000
1157	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	B	P1	3,878,000
1158	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	B	P1	3,878,000
1159	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	B	P2	4,109,000
1160	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	B	P1	4,109,000
1161	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	B	P1	3,878,000
1162	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	B	P1	3,878,000
1163	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	B	PDB	3,878,000
1164	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	B	P1	3,878,000
1165	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	B	P1	3,878,000
1166	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	B	P1	3,878,000
1167	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	B	P1	3,878,000

1168	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	B	P1	3,878,000
1169	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	B	PDB	3,878,000
1170	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	B	P1	3,878,000
1171	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	B	P1	3,878,000
1172	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	B	P1	3,878,000
1173	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	B	P1	3,878,000
1174	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	B	P1	3,878,000
1175	Phẫu thuật KHX gãy hở III thân hai xương cẳng tay	B	P1	3,878,000
1176	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I thân xương cánh tay	B	P1	3,878,000
1177	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II thân xương cánh tay	B	P1	3,878,000
1178	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III thân xương cánh tay	B	P1	3,878,000
1179	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi trên	B	P1	3,041,000
1180	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	B	P1	3,041,000
1181	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	B	P1	4,830,000
1182	Phẫu thuật vết thương bàn tay	B	P1	2,122,000
1183	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	B	P1	3,087,000
1184	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	B	P1	3,087,000
1185	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	3,878,000
1186	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	B	P1	3,878,000
1187	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	B	P1	3,878,000

1188	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	B	P1	3,878,000
1189	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	B	P2	3,878,000
1190	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	B	P2	3,878,000
1191	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	B	P1	3,063,000
1192	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	B	P1	3,087,000
1193	KHX qua da bằng K.Wire gãy đầu dưới xương quay	B	P2	5,250,000
1194	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	B	P1	3,878,000
1195	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	B	P1	2,457,000
1196	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	B	P2	2,457,000
1197	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	B	P2	2,457,000
1198	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	B	P1	3,087,000
1199	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	B	PDB	3,087,000
1200	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	B	P1	3,087,000
1201	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	B	P2	3,699,000
1202	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	B	P1	2,850,000
1203	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	B	P1	2,883,000
1204	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	B	P1	3,011,000
1205	Thương tích bàn tay phức tạp	B	P1	4,830,000
1206	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	B	P2	2,122,000
1207	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	B	P1	3,878,000
1208	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	B	PDB	3,878,000
1209	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	B	P1	4,109,000
1210	Cụt chấn thương cổ và bàn chân	B	P2	3,011,000

1211	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	B	P2	3,087,000
1212	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	B	P2	3,087,000
1213	Phẫu thuật tổn thương gân Achille	B	P1	3,087,000
1214	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	B	P2	3,087,000
1215	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	B	P2	3,087,000
1216	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	B	P1	3,087,000
1217	Phẫu thuật điều trị tổn thương gân cơ chóp xoay	B	P1	3,087,000
1218	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	B	P1	3,087,000
1219	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achille	B	P1	3,087,000
1220	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	B	P2	3,041,000
1221	Chuyển vạt da cân - cơ cuống mạch liên	B	P1	3,469,000
1222	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	B	P1	3,878,000
1223	Phẫu thuật trật bánng chè bẩm sinh	B	P1	3,041,000
1224	Phẫu thuật trật bánng chè mác phải	B	P1	3,041,000
1225	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tứ đầu đùi	B	P1	3,699,000
1226	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	B	P2	3,699,000
1227	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	B	P1	4,109,000
1228	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	B	P2	4,109,000
1229	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	B	P2	4,109,000
1230	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	B	P1	3,878,000
1231	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đài quay (Gãy cổ xương quay)	B	P1	3,878,000
1232	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	B	P1	3,878,000
1233	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	B	P1	3,878,000
1234	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	B	P1	3,878,000
1235	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	B	P1	3,878,000

1236	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	B	P1	3,878,000
1237	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	B	P1	3,878,000
1238	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	B	PDB	5,250,000
1239	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	3,378,000
1240	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	B	P1	3,878,000
1241	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	B	PDB	5,250,000
1242	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	B	P1	3,041,000
1243	Phẫu thuật cắt cụt chi	B	P2	3,833,000
1244	Phẫu thuật tháo khớp chi	B	P2	3,833,000
1245	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	B	P2	3,699,000
1246	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	B	P2	3,011,000
1247	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	B	P2	4,109,000
1248	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chi thép)	B	P2	4,109,000

1249	Phẫu thuật sửa mỏm cụt chi	B	P2	3,011,000
1250	Phẫu thuật sửa mỏm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	B	P2	3,011,000
1251	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	B	P1	4,830,000
1252	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	B	P2	2,850,000
1253	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	B	P1	3,469,000
1254	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	B	P2	2,883,000
1255	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	B	P1	4,400,000
1256	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	B	P2	3,087,000
1257	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	B	P2	3,087,000
1258	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	B	P1	2,457,000
1259	Phẫu thuật ghép xương tự thân	B	P1	4,806,000
1260	Lấy u xương (ghép xi măng)	B	P2	3,870,000
1261	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	B	P2	2,457,000
1262	Phẫu thuật viêm xương	B	P2	3,011,000
1263	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	B	P1	3,011,000
1264	Phẫu thuật vết thương khớp	B	P2	2,850,000
1265	Phẫu thuật u thần kinh trên da (dưới 5cm)	C	P1	729,000

1266	Phẫu thuật u thần kinh trên da (trên 5cm)	C	P1	1,156,000
1267	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	C	P2	1,818,000
1268	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	C	P1	7,011,000
1269	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	C	PDB	14,180,000
1270	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	C	P2	2,122,000
1271	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	C	P1	3,398,000
1272	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	C	P1	6,943,000
1273	Phẫu thuật lấy dị vật phổi – màng phổi	C	P1	6,943,000
1274	Phẫu thuật điều trị bệnh lý mũ màng phổi	C	P1	6,943,000
1275	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	C	TDB	929,000
1276	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	C	P1	1,813,000
1277	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	C	T1	209,000
1278	Lấy sỏi bàng quang	C	P2	4,270,000
1279	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	C	P2	1,813,000
1280	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	C	P2	1,813,000
1281	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	C	P3	1,340,000
1282	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	C	P1	1,813,000
1283	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	C	P2	1,813,000

1284	Nong niệu đạo	C	T1	252,000
1285	Cắt bỏ tinh hoàn	C	P3	2,383,000
1286	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	C	P2	2,383,000
1287	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	C	P3	1,340,000
1288	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	C	P3	1,340,000
1289	Mở thông dạ dày	C	P3	2,576,000
1290	Mở bụng thăm dò	C	P3	2,576,000
1291	Nối vị tràng	C	P3	2,756,000
1292	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	C	P2	3,730,000
1293	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	C	P3	2,576,000
1294	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	C	P2	3,730,000
1295	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	C	P2	2,574,000
1296	Tháo xoắn ruột non	C	P2	2,574,000
1297	Tháo lồng ruột non	C	P2	2,574,000
1298	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	C	P2	3,730,000
1299	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	C	P1	3,730,000
1300	Gỡ dính sau mổ lại	C	P1	2,574,000
1301	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	C	P1	2,945,000
1302	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	C	P2	2,654,000
1303	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	C	P2	2,654,000
1304	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	C	P2	2,945,000
1305	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	C	P2	2,576,000
1306	Làm hậu môn nhân tạo	C	P2	2,576,000
1307	Lấy dị vật trực tràng	C	P2	3,730,000

1308	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	C	P2	2,655,000
1309	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	C	P2	2,655,000
1310	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	C	P2	2,655,000
1311	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	C	P2	2,655,000
1312	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	C	P3	1,340,000
1313	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	C	P2	1,340,000
1314	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thắt hậu môn	C	P1	1,979,000
1315	Cắt chỏm nang gan	C	P1	3,063,000
1316	Mở thông túi mật	C	P2	2,122,000
1317	Cắt túi mật	C	P1	4,694,000
1318	Cắt lách do chấn thương	C	P1	4,644,000
1319	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	C	P2	3,351,000
1320	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	C	P2	3,351,000
1321	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	C	P2	3,351,000
1322	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	C	P2	3,351,000
1323	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	C	P1	3,351,000
1324	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	C	P2	3,351,000
1325	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	C	P1	3,351,000

1326	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	C	P2	2,122,000
1327	Phẫu thuật cắt u thành bụng	C	P1	2,122,000
1328	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	C	P1	2,693,000
1329	Khâu vết thương thành bụng	C	P2	2,122,000
1330	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	C	P2	3,878,000
1331	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	C	P1	4,109,000
1332	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	C	P2	4,830,000
1333	Phẫu thuật làm mỏm cụt ngón và đốt bàn ngón	C	P2	3,011,000
1334	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	C	P2	3,833,000
1335	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	C	P2	1,777,000
1336	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	C	P2	2,660,000
1337	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	D	P1	3,063,000
1338	Cắt hẹp bao quy đầu	D	P3	1,340,000
1339	Mở rộng lỗ sáo	D	P3	1,340,000
1340	Cắt ruột thừa đơn thuần	D	P2	2,654,000
1341	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	C	P2	1,777,000
1342	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann (bột liền)	B	T2	242,000
1343	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann bột tự cán	B	T2	173,000
1344	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng bột liền	B	T1	637,000
1345	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng bột tự cán	B	T1	357,000
1346	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 bột liền	B	T2	348,000
1347	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 bột tự cán	B	T2	271,000
1348	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X bột liền	B	T2	348,000
1349	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X bột tự cán	B	T2	271,000
1350	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi bột liền	B	T1	637,000

1351	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi bột tự cán	B	T1	357,000
1352	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi bột liền	B	T1	637,000
1353	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi bột tự cán	B	T1	357,000
1354	Nắn, bó bột trật khớp vai bột liền	B	T2	327,000
1355	Nắn, bó bột trật khớp vai bột tự cán	B	T2	172,000
1356	Nắn, bó bột gãy xương đòn bột liền	B	T2	412,000
1357	Nắn, bó bột gãy xương đòn bột tự cán	B	T2	234,000
1358	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay bột liền	B	T1	348,000
1359	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay bột tự cán	B	T1	271,000
1360	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay bột liền	B	T1	348,000
1361	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay bột tự cán	B	T1	271,000
1362	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay bột liền	B	T1	348,000
1363	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay bột tự cán	B	T1	271,000
1364	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu bột liền	B	T2	412,000
1365	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu bột tự cán	B	T2	234,000
1366	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay bột liền	B	T2	412,000
1367	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay bột tự cán	B	T2	234,000
1368	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay bột liền	B	T2	348,000
1369	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay bột tự cán	B	T2	271,000
1370	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV bột liền	B	T1	348,000
1371	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV bột tự cán	B	T1	271,000
1372	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay bột liền	B	T1	348,000
1373	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay bột tự cán	B	T1	271,000
1374	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay bột liền	B	T1	348,000
1375	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay bột tự cán	B	T1	271,000

1376	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay bột liền	B	T1	348,000
1377	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay bột tự cán	B	T1	271,000
1378	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay bột liền	B	T1	348,000
1379	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay bột tự cán	B	T1	223,000
1380	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles bột liền	B	T2	348,000
1381	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles bột tự cán	B	T2	223,000
1382	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay bột liền	B	T2	242,000
1383	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay bột tự cán	B	T2	173,000
1384	Nắn, bó bột trật khớp háng bột liền	B	T2	727,000
1385	Nắn, bó bột trật khớp háng bột tự cán	B	T2	341,000
1386	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng bột liền	B	T2	267,000
1387	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng bột tự cán	B	T2	167,000
1388	Nắn, bó bột gãy mâm chày bột liền	B	T2	348,000
1389	Nắn, bó bột gãy mâm chày bột tự cán	B	T2	271,000
1390	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật bột liền	B	T1	652,000
1391	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật bột tự cán	B	T1	282,000
1392	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi bột liền	B	T1	637,000
1393	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi bột tự cán	B	T1	357,000
1394	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	B	T2	152,000
1395	Nắn, bó bột trật khớp gối bột liền	B	T2	267,000
1396	Nắn, bó bột trật khớp gối bột tự cán	B	T2	167,000
1397	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân bột liền	B	T1	348,000
1398	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân bột tự cán	B	T1	271,000
1399	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân bột liền	B	T1	348,000
1400	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân bột tự cán	B	T1	271,000

1401	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân bột liền	B	T2	348,000
1402	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân bột tự cán	B	T2	271,000
1403	Nắn, bó bột gãy xương chày bột liền	B	T2	242,000
1404	Nắn, bó bột gãy xương chày bột tự cán	B	T2	173,000
1405	Nắn, bó bột gãy xương gót	B	T2	152,000
1406	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân bột liền	B	T2	242,000
1407	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân bột tự cán	B	T2	173,000
1408	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn bột liền	B	T2	327,000
1409	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn bột tự cán	B	T2	172,000
1410	Nắn, bó bột gãy Dupuytren bột liền	B	T1	348,000
1411	Nắn, bó bột gãy Dupuytren bột tự cán	B	T1	271,000
1412	Nắn, bó bột gãy Monteggia bột liền	B	T1	348,000
1413	Nắn, bó bột gãy Monteggia bột tự cán	B	T1	223,000
1414	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân bột liền	B	T2	242,000
1415	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân bột tự cán	B	T2	173,000
1416	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn bột liền	B	T2	412,000
1417	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn bột tự cán	B	T2	234,000
1418	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân bột liền	B	T2	267,000
1419	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân bột tự cán	B	T2	167,000
1420	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	A	PDB	5,499,000
1421	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	B	P1	3,063,000
1422	Cố định cột sống và cánh chậu	A	PDB	5,499,000

1423	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	B	PDB	5,499,000
1424	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loãng xương	A	PDB	5,490,000
1425	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	A	PDB	5,499,000
1426	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	A	PDB	5,499,000
1427	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	A	PDB	5,499,000
1428	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	4,806,000
1429	Ghép xương trong phẫu thuật chấn thương cột sống thắt lưng [gây tê]	4,059,000 0		4,059,000
1430	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	B	P1	4,670,000
1431	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	B	P1	4,670,000
1432	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	A	PDB	5,197,000
1433	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	B	PDB	5,197,000
1434	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	A	PDB	7,391,000
1435	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	A	PDB	5,499,000

1436	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học qua cuống	A	PDB	5,626,000
1437	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có bóng	A	PDB	5,626,000
1438	Tạo hình thân đốt sống bằng bơm cement sinh học có lồng titan	A	PDB	5,626,000
1439	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	A	P1	743,000
1440	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống cổ bằng sóng cao tần	A	P1	1,786,000
1441	Phẫu thuật tạo hình nhân nhầy đĩa đệm cột sống thắt lưng bằng sóng cao tần	A	P1	1,786,000
1442	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	B	PDB	5,626,000
1443	Phẫu thuật lấy đĩa đệm cột sống thắt lưng qua da	A	P1	5,197,000
1444	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	A	P1	5,499,000
1445	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	A	PDB	5,341,000
1446	Cắt phimosis [thủ thuật]			248,000
1447	Cắt phimosis			248,000
1448	Thay băng			60,000
1449	Thay băng			85,000
1450	Thay băng			115,000
1451	Thay băng			139,000

1452	Thay băng			184,000
1453	Thay băng			253,000
1454	Cắt chỉ			35,600
1455	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]			184,000
1456	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm			248,000
1457	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10cm]			268,000
1458	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm			323,000
	BỎNG			
1459	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	A	T1	911,000
1460	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	B	T2	573,000
1461	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	C	T2	428,000
1462	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	250,000
1463	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	D	T3	121,000
1464	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	250,000
1465	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	T3	121,000
1466	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	C	T1	591,000
1467	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	D	T3	193,000
1468	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	3,976,000
1469	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	3,426,000
1470	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	2,378,000
1471	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	3,044,000

1472	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	2,378,000
1473	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	3,913,000
1474	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	3,443,000
1475	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	2,407,000
1476	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	3,039,000
1477	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	2,407,000
1478	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	A	P1	4,464,000
1479	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	4,140,000
1480	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	C	P2	2,908,000
1481	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	3,624,000
1482	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	C	P2	2,908,000
1483	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng	C	T2	352,000
1484	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	B	P1	4,525,000
1485	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	B	P1	4,288,000
1486	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín \geq 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P1	4,168,000
1487	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	B	P2	3,382,000
1488	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín \geq 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P1	4,168,000
1489	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	B	P2	3,382,000
1490	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	B	P1	3,759,000
1491	Phẫu thuật chuyển vạt da kiểu Ý điều trị bỏng sâu	B	P1	3,759,000
1492	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bỏng vành tai	B	P2	2,817,000
1493	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	B	P1	3,833,000
1494	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	B	P1	3,819,000

1495	Cắt sẹo khâu kín	C	P2	3,432,000
1496	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	B	P2	3,753,000
1497	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	B	P1	4,525,000
1498	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bồng	B	P1	4,986,000
1499	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bồng	B	P1	3,759,000
1500	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bồng	B	P1	3,759,000
1501	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bồng	B	P1	3,759,000
1502	Quy trình kỹ thuật tạo vạt da DIEP điều trị sẹo bồng	A	PDB	18,638,000
1503	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bồng	B	P1	3,759,000
1504	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	C	T3	258,000
UNG BƯỚU				
1505	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	C	P2	729,000
1506	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1,156,000
1507	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính trên 10 cm	B	P1	1,266,000
1508	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ phức tạp			5,017,000
1509	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	B	P1	729,000
1510	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	B	P1	1,156,000
1511	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính trên 10 cm	B	P1	1,266,000
1512	Cắt các u lành vùng cổ	C	P2	2,737,000
1513	Cắt các u lành tuyến giáp	C	P2	1,914,000
1514	Cắt các u nang giáp móng	C	P2	2,190,000
1515	Cắt các u nang mang	B	P1	1,266,000

1516	Cắt u cơ vùng hàm mặt	B	P1	2,737,000
1517	Cắt u vùng hàm mặt phức tạp	B	PDB	3,116,000
1518	Cắt u máu – bạch mạch vùng hàm mặt	B	P1	3,237,000
1519	Cắt u sắc tố vùng hàm mặt	B	P2	1,266,000
1520	Cắt ung thư da vùng hàm mặt và tạo hình bằng vật tại chỗ	B	P1	7,972,000
1521	Cắt nang vùng sàn miệng	B	P1	2,887,000
1522	Cắt nang vùng sàn miệng và tuyến nước bọt dưới hàm	B	P1	4,740,000
1523	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	C	P1	1,266,000
1524	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	B	P1	1,266,000
1525	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	C	P2	479,000
1526	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	C	P2	868,000
1527	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	B	P1	3,037,000
1528	Cắt u nang men răng, ghép xương	B	P1	1,094,000
1529	Cắt u môi lành tính có tạo hình	B	P1	1,266,000
1530	Cắt u thần kinh vùng hàm mặt	B	P1	3,237,000
1531	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	B	P2	439,000
1532	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	B	P1	479,000
1533	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	4,740,000
1534	Cắt u tuyến nước bọt phụ	B	P1	3,236,000
1535	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm (gây mê)	B	P2	1,353,000
1536	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm (gây tê)	B	P2	849,000
1537	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây mê)	C	P2	1,353,000
1538	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm (gây tê)	C	P2	849,000
1539	Cắt u mi cả bề dày không vá	B	P1	756,000

1540	Cắt u da mi có trọt lông mi, vật da, hay ghép da	B	P1	1,266,000
1541	Cắt u kết mạc không vá	B	P1	760,000
1542	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	872,000
1543	Phẫu thuật bóc u thành ngực	B	P2	2,122,000
1544	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính dưới 5 cm	C	P2	2,122,000
1545	Cắt u máu, u bạch huyết thành ngực đường kính 5 - 10 cm	B	P1	3,123,000
1546	Làm hậu môn nhân tạo	A		2,576,000
1547	Cắt u bàng quang đường trên	B		5,691,000
1548	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư-	B	P1	4,322,000
1549	Cắt cụt toàn bộ bộ phận sinh dục ngoài do ung thư- + nạo vét hạch bẹn hai bên	B	P1	4,322,000
1550	Cắt u thận lành	B	P1	3,063,000
1551	Cắt thận và niệu quản do u niệu quản, u đường tiết niệu	B	P1	4,404,000
1552	Cắt toàn bộ thận và niệu quản	B	P1	4,404,000
1553	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	B	P2	3,829,000
1554	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	B	P1	4,034,000
1555	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PDB	6,368,000
1556	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	3,044,000
1557	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	B	P1	2,953,000
1558	Cắt u máu/u bạch mạch lan toả, đường kính bằng và trên 10cm	B	P1	3,237,000
1559	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	B	P2	1,914,000
1560	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	B	P1	1,914,000
1561	Cắt u bao gân	B	P2	1,914,000
1562	Cắt u xương, sụn	B	P2	3,870,000
1563	Cắt u sùi đầu miệng sáo	C	P3	1,298,000
1564	Cắt nang thừng tinh một bên	C	P2	1,914,000

1565	Cắt nang thừng tinh hai bên	C	P2	2,953,000
1566	Cắt u lành dương vật	C	P2	2,122,000
1567	Cắt u vú lành tính	C	P2	2,962,000
1568	Mổ bóc nhân xơ vú	C	P3	1,049,000
1569	Cắt polyp cổ tử cung	C	P3	1,997,000
1570	Cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P2	3,044,000
1571	Cắt u nang buồng trứng	C	P2	3,044,000
1572	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	C	P2	3,044,000
1573	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	3,044,000
1574	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P1	2,838,000
1575	Cắt u thành âm đạo	C	P2	2,128,000
1576	Bóc nang tuyến Bartholin	C	P2	1,309,000
1577	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	C	P2	1,914,000
1578	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	C	P2	1,914,000
1579	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	C	P3	1,298,000
1580	Phẫu thuật phì đại tuyến vú nam	C	P2	2,962,000
1581	Cắt u xương sụn lành tính	C	P2	3,870,000
1582	PHỤ SẢN			
1583	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	A	PDB	8,176,000

1584	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 9 tuần	A		320,000
1585	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	B	P1	3,102,000
1586	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	B	P1	4,161,000
1587	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	B	P1	4,465,000
1588	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	B	P1	4,465,000
1589	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	B	PDB	9,908,000
1590	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	B	P1	4,681,000
1591	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	B	T1	661,000
1592	Cắt u tiểu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiểu khung	B	PDB	6,368,000
1593	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	B	P1	6,072,000
1594	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	B	P1	6,274,000
1595	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	B	P1	6,080,000
1596	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	B	P1	3,894,000
1597	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	B	P1	4,034,000
1598	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	B	P1	4,034,000
1599	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	PDB	6,832,000
1600	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	B	P1	4,447,000
1601	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	B	P2	3,421,000
1602	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	B	P1	5,229,000
1603	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	B	P1	5,229,000
1604	Phẫu thuật nội soi treo buồng trứng	B	P1	5,708,000
1605	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	5,229,000
1606	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	B	T1	2,227,000
1607	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung	B	P1	6,274,000
1608	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	B	P1	5,229,000

1609	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	B	P1	5,229,000
1610	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	B	P1	6,181,000
1611	Phẫu thuật Crossen	B	P1	4,170,000
1612	Phẫu thuật Manchester	B	P1	3,839,000
1613	Phẫu thuật Lefort	B	P2	2,882,000
1614	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	B	P2	2,759,000
1615	Phẫu thuật cắt âm vật phì đại	B	P2	2,003,000
1616	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	B	P2	2,943,000
1617	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	B	P2	2,776,000
1618	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	B	P1	3,868,000
1619	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	B	P1	4,267,000
1620	Đóng rò trực tràng - âm đạo hoặc rò tiết niệu - sinh dục	B	P1	4,271,000
1621	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	B	P1	5,121,000
1622	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	B	P2	2,881,000
1623	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	B	P1	5,247,000
1624	Khoét chóp cổ tử cung	B	P2	2,846,000
1625	Cắt cụt cổ tử cung	B	P2	2,846,000
1626	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	B	P1	5,690,000
1627	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 8 tuần	B		320,000
1628	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	B		569,000
1629	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	B	T1	1,193,000
1630	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	B	T1	628,000
1631	Hút thai dưới siêu âm	B	T1	480,000
1632	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	C	P2	2,431,000
1633	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	C	P1	4,336,000

1634	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	C	P2	3,435,000
1635	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	C	P1	4,972,000
1636	Khâu tử cung do nạo thủng	C	P2	2,881,000
1637	Theo dõi nhịp tim thai và con co tử cung bằng monitor sản khoa	C		55,000
1638	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	C	T1	1,071,000
1639	Nội xoay thai	C	T1	1,430,000
1640	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	C	T1	1,330,000
1641	Forceps	C	T1	1,021,000
1642	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	C	T1	1,600,000
1643	Thủ thuật kẹp, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	C	T1	628,000
1644	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	C	P2	2,340,000
1645	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	C	T3	292,000
1646	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	C	T2	355,000
1647	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại (hồng ngoại)	C		37,300
1648	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại (sóng ngắn)	C		37,200
1649	Khâu vòng cổ tử cung	C	T1	561,000
1650	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	C		125,000
1651	Chích áp xe tầng sinh môn	C	T2	831,000
1652	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	C	P1	4,034,000
1653	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	C	P2	3,455,000
1654	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	C	P2	3,044,000
1655	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	C	P1	5,229,000
1656	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	C	P1	5,229,000
1657	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	C	P1	5,229,000
1658	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	C	P1	5,229,000

1659	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	C	P1	3,665,000
1660	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	C	P1	5,229,000
1661	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	C	P1	3,883,000
1662	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	C	P2	3,044,000
1663	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	C	P1	3,923,000
1664	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	C	P3	2,693,000
1665	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	C	P3	1,997,000
1666	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	C	T1	406,000
1667	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	C	T2	170,000
1668	Cắt u thành âm đạo	C	P3	2,128,000
1669	Lấy dị vật âm đạo	C	T2	602,000
1670	Khâu rách cùng đồ âm đạo	C	P3	1,979,000
1671	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	C	P2	1,581,000
1672	Chích áp xe tuyến Bartholin	C	T2	875,000
1673	Bóc nang tuyến Bartholin	C	T1	1,309,000
1674	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	C	T1	825,000
1675	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	C	T2	758,000
1676	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	C	T1	597,000
1677	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	C	T2	215,000
1678	Nạo hút thai trứng	C	T1	824,000
1679	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	C	T1	869,000
1680	Chọc dò túi cùng Douglas	C		291,000
1681	Chích áp xe vú	C	T2	230,000
1682	Cắt u vú lành tính	C	P2	2,962,000
1683	Bóc nhân xơ vú	C	T1	1,019,000

1684	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	C	P2	2,838,000
1685	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	C	T2	664,000
1686	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)	C		583,000
1687	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	C		94,300
1688	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	C	P2	2,981,000
1689	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	C	P1	4,906,000
1690	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	C	P2	2,981,000
1691	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	C	T2	408,000
1692	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	C		189,000
1693	Hút thai + Triệt sản qua đường rạch nhỏ	C	P2	2,981,000
1694	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	D	T2	736,000
1695	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	D		88,900
1696	Soi cổ tử cung	D		63,900
1697	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	D		85,900
1698	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	D		498,000
1699	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	D	T3	408,000
1700	MẮT			
1701	Điều trị glôcôm bằng tạo hình móng mắt (Iridoplasty)	B	TDB	323,000
1702	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	B	P2	323,000
1703	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản – ống lệ mũi	B	P2	1,112,000
1704	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	1,534,000
1705	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	1,007,000
1706	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	B	P2	872,000
1707	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	1,534,000
1708	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	1,007,000

1709	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	B	P2	872,000
1710	Gọt giác mạc đơn thuần	B	P2	802,000
1711	Tách dính mi cầu, ghép kết mạc rời hoặc màng ối	B	PDB	2,346,000
1712	Vá da, niêm mạc tạo cùng đồ có hoặc không tách dính mi cầu	B	P1	1,160,000
1713	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	B	P1	1,560,000
1714	Sinh thiết tổ chức mi	B	P3	150,000
1715	Sinh thiết tổ chức kết mạc	C	P3	150,000
1716	Cắt u da mi không ghép	C	P3	756,000
1717	Cắt u mi cả bề dày không ghép	B	P2	756,000
1718	Cắt u da mi có trượt lông mi, vạt da, hay ghép da	B	P1	1,266,000
1719	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da	B	P1	1,266,000
1720	Cắt u mi cả bề dày ghép niêm mạc cứng của vòm miệng và chuyển vạt da	B	PDB	2,138,000
1721	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	B	P2	1,190,000
1722	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	B	P1	1,190,000
1723	Chích mù mắt	B	P3	473,000
1724	Đóng lỗ dò đường lệ (gây mê)	C	P3	1,497,000
1725	Đóng lỗ dò đường lệ (gây tê)	C	P3	841,000
1726	Phẫu thuật lác thông thường (1 mắt)	B	P2	772,000
1727	Phẫu thuật lác thông thường (2 mắt)	B	P2	1,188,000
1728	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	B	T2	35,600
1729	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	C	T2	35,600
1730	Chỉnh chỉ sau mổ lác	B	P3	606,000
1731	Phẫu thuật đính chỗ bám cơ vào dây chằng mi điều trị lác liệt	B	P2	837,000
1732	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	B	T1	35,600
1733	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,340,000

1734	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,340,000
1735	Phẫu thuật treo mi - cơ trán (bằng Silicon, cân cơ đùi...) điều trị sụp mi	B	P1	1,340,000
1736	Cắt cơ Muller	B	P1	1,340,000
1737	Vá da tạo hình mi	B	P1	1,110,000
1738	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (1 mắt)	B	P2	872,000
1739	Phẫu thuật tạo hình nếp mi (2 mắt)	B	P2	1,137,000
1740	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (1 mắt)	B	P2	872,000
1741	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi (2 mắt)	B	P2	1,137,000
1742	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo	B	P1	2,883,000
1743	Ghép da hay vạt da điều trị hờ mi do sẹo [gây tê]	2,422,000 0		2,422,000
1744	Phẫu thuật cắt cơ Muller có hoặc không cắt cân cơ nâng mi điều trị hờ mi	B	P1	1,110,000
1745	Mở góc tiền phòng	B	P1	1,160,000
1746	Mở bè có hoặc không cắt bè	B	P1	1,140,000
1747	Chọc hút dịch kính, tiền phòng lấy bệnh phẩm	B	TDB	527,000
1748	Tiêm nội nhãn (Kháng sinh, antiVEGF, corticoid...)	B	TDB	229,000
1749	Tiêm nhu mô giác mạc	B	T1	50,300
1750	Tập nhược thị	C		36,100
1751	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	B	P2	772,000
1752	Phẫu thuật mộng đơn thuần	C	P2	902,000
1753	Lấy dị vật giác mạc sâu (nông gây mê)	C	T1	688,000
1754	Lấy dị vật giác mạc sâu (nông gây tê)	C	T1	88,400
1755	Lấy dị vật giác mạc sâu (gây tê)	C	T1	338,000
1756	Cắt bỏ chấp có bọc	C	T1	81,000
1757	Khâu cò mi, tháo cò	C	P3	419,000
1758	Chích dẫn lưu túi lệ	C	P3	81,000

1759	Khâu da mi đơn giản	C	P3	841,000
1760	Khâu phục hồi bờ mi	C	P2	737,000
1761	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	C	P3	968,000
1762	Khâu phủ kết mạc	C	P2	660,000
1763	Khâu giác mạc đơn thuần	C	P1	777,000
1764	Khâu giác mạc phức tạp	C	P1	1,160,000
1765	Khâu củng mạc đơn thuần	C	P1	827,000
1766	Khâu củng mạc phức tạp	C	P1	1,160,000
1767	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	C	P1	1,160,000
1768	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	B	P1	777,000
1769	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	C	P1	1,140,000
1770	Múc nội nhãn	C	P2	561,000
1771	Phẫu thuật quặm (1 mi gây mê)	C	P2	1,277,000
1772	Phẫu thuật quặm (1 mi gây tê)	C	P2	660,000
1773	Phẫu thuật quặm (2 mi gây mê)	C	P2	1,474,000
1774	Phẫu thuật quặm (2 mi gây tê)	C	P2	877,000
1775	Phẫu thuật quặm (3 mi gây tê)	C	P2	1,112,000
1776	Phẫu thuật quặm (3 mi gây mê)	C	P2	1,710,000
1777	Phẫu thuật quặm (4 mi gây mê)	C	P2	1,921,000
1778	Phẫu thuật quặm (4 mi gây tê)	C	P2	1,291,000
1779	Phẫu thuật quặm tái phát (1 mi gây mê)	B	P2	1,277,000
1780	Phẫu thuật quặm tái phát (1 mi gây tê)	B	P2	660,000
1781	Phẫu thuật quặm tái phát (2 mi gây mê)	B	P2	1,474,000
1782	Phẫu thuật quặm tái phát (2 mi gây tê)	B	P2	877,000
1783	Phẫu thuật quặm tái phát (3 mi gây tê)	B	P2	1,112,000

1784	Phẫu thuật quặm tái phát (3 mi gây mê)	B	P2	1,710,000
1785	Phẫu thuật quặm tái phát (4 mi gây mê)	B	P2	1,921,000
1786	Phẫu thuật quặm tái phát (4 mi gây tê)	B	P2	1,291,000
1787	Phẫu thuật quặm bằng ghép niêm mạc môi (Sapejko) (1 mi gây tê)	B	P1	660,000
1788	Mỏ quặm bẩm sinh (1 mi gây tê)	C	P2	660,000
1789	Cắt chỉ khâu giác mạc	C	T2	35,600
1790	Tiêm dưới kết mạc	C	T2	50,300
1791	Tiêm cạnh nhãn cầu	C	T2	50,300
1792	Tiêm hậu nhãn cầu	C	T2	50,300
1793	Bơm thông lệ đạo (2 mắt)	C	T1	98,600
1794	Bơm thông lệ đạo (1 mắt)	C	T1	61,500
1795	Lấy dị vật kết mạc	D	T2	67,000
1796	Khâu kết mạc	D	P3	841,000
1797	Lấy calci kết mạc	D	T3	37,300
1798	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	D	T3	35,600
1799	Cắt chỉ khâu kết mạc	D	T3	35,600
1800	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	D	T2	50,000
1801	Bơm rửa lệ đạo	D	T2	38,300
1802	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	D	T2	81,000
1803	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	D	T3	37,300
1804	Rửa cùng đồ	D	T2	44,000
1805	Cấp cứu bong mắt ban đầu	D	T1	340,000
1806	Bóc sợi giác mạc (Viêm giác mạc sợi)	C	T3	88,400
1807	Bóc giả mạc	C	T3	88,400
1808	Rạch áp xe mi	C	T1	197,000

1809	Rạch áp xe túi lệ	C	T1	197,000
1810	Soi đáy mắt trực tiếp	D	T2	55,300
1811	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	C	T2	55,300
1812	Soi góc tiền phòng	C	T2	55,300
1813	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	D		115,000
1814	Phẫu thuật phục hồi trĩ mi dưới	B	P1	1,110,000
1815	Phẫu thuật tạo cùng đồ để lắp mắt giả	B	P1	1,160,000
1816	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	C		63,200
1817	Siêu âm bán phần trước	B	T1	220,000
1818	Test thử cảm giác giác mạc	C		42,100
1819	Test phát hiện khô mắt	C		42,100
1820	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	C	T2	115,000
1821	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	C	T1	29,600
1822	Đo thị trường chu biên	C	T1	29,600
1823	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz.....)	C		28,000
1824	Đo sắc giác	C	T2	71,300
1825	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C	T2	31,200
1826	Đo khúc xạ máy	C		10,900
1827	Đo độ lác	C		68,600
1828	Đo biên độ điều tiết	C	T3	68,600
1829	Đo thị giác 2 mắt	C	T1	68,600
1830	Đo độ sâu tiền phòng	C	T2	194,000
1831	Đo độ dày giác mạc	B	T2	138,000
1832	TAI MŨI HỌNG			
1833	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây mê)	B	P2	2,038,000

1834	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài (gây tê)	B	P2	613,000
1835	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây mê)	C	P3	1,353,000
1836	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai (gây tê)	C	P3	849,000
1837	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (gây tê)	C	P3	520,000
1838	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (gây mê)	C	P3	3,102,000
1839	Đặt ống thông khí màng nhĩ	C	P3	3,102,000
1840	Đặt ống thông khí màng nhĩ	2,762,000 0		2,762,000
1841	Chích rạch màng nhĩ	C	T3	64,200
1842	Khâu vết rách vành tai	C	T3	184,000
1843	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	C	P3	998,000
1844	Lấy dị vật tai (gây mê)	C	T2	520,000
1845	Lấy dị vật tai (gây tê)	C	T2	161,000
1846	Nội soi lấy dị vật tai gây mê	C	T1	520,000
1847	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	C	T1	161,000
1848	Chọc hút dịch vành tai	D	T3	56,800
1849	Làm thuốc tai	D	T3	21,100
1850	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	D	T2	65,600
1851	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	C	P2	1,499,000
1852	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	463,000
1853	Đốt điện cuốn mũi dưới	C	T2	684,000
1854	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây tê)	C	T1	463,000
1855	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới (gây mê)	C	T1	684,000
1856	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây mê)	C	P3	2,720,000
1857	Nâng xương chính mũi sau chấn thương (gây tê)	C	P3	1,295,000
1858	Phương pháp Proetz	C	T3	61,800

1859	Nhét bắc mũi sau	C	T2	124,000
1860	Nhét bắc mũi trước	C	T2	124,000
1861	Cầm máu mũi bằng Merocel (1 bên)	C	T2	209,000
1862	Cầm máu mũi bằng Merocel (2 bên)	C	T2	279,000
1863	Lấy dị vật mũi gây mê	C	T2	684,000
1864	Lấy dị vật mũi gây tê	C	T2	201,000
1865	Nội soi lấy dị vật mũi gây mê	C	T2	684,000
1866	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê	C	T2	201,000
1867	Cầm máu điểm mạch mũi bằng hóa chất (Bạc Nitrat)	D	T3	998,000
1868	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	D	T3	145,000
1869	Chích áp xe sàn miệng (gây tê)	C	T1	274,000
1870	Chích áp xe sàn miệng (gây mê)	C	T1	745,000
1871	Chích áp xe quanh Amidan (gây tê)	C	T1	274,000
1872	Chích áp xe quanh Amidan (gây mê)	C	T1	745,000
1873	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	C	T2	124,000
1874	Lấy dị vật họng miệng	D	T3	41,600
1875	Lấy dị vật hạ họng	C	T2	41,600
1876	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	C	P3	998,000
1877	Đốt họng hạt bằng nhiệt	D	T2	82,900
1878	Bơm thuốc thanh quản	C	T3	21,100
1879	Khí dung mũi họng	D		23,000
1880	Chích áp xe thành sau họng gây tê	C	T1	26,300
1881	Chích áp xe thành sau họng gây mê	C	T1	745,000
1882	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T2	301,000
1883	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	C	T1	524,000

1884	Nội soi hạ họng ống mềm lấy dị vật gây tê	C	T1	524,000
1885	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	C	T1	523,000
1886	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán gây tê	C	T1	508,000
1887	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây mê	C	TDB	722,000
1888	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê	C	TDB	378,000
1889	Nội soi thanh quản ống mềm lấy dị vật gây tê	C	TDB	893,000
1890	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (nông<10cm)	D	T1	184,000
1891	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (nông≥10cm)	D	T1	248,000
1892	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (Sâu<10cm)	D	T1	268,000
1893	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ (sâu≥10cm)	D	T1	323,000
1894	Cắt chỉ sau phẫu thuật	D		35,600
1895	Thay băng vết mổ (≤ 15cm)	D	T3	60,000
1896	Thay băng vết mổ (30-50cm)	D	T3	115,000
1897	Thay băng vết mổ (30cm-50cm nhiễm trùng)	D	T3	184,000
1898	Thay băng vết mổ (>50cm nhiễm trùng)	D	T3	253,000
1899	Thay băng vết mổ (15-30cm nhiễm trùng)	D	T3	85,000
1900	Chích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	D	T3	197,000
1901	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	B	P2	2,737,000
1902	RĂNG HÀM MẶT			
1903	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	B	P2	868,000
1904	Phẫu thuật nạo túi lợi	B	P3	79,700
1905	Lấy cao răng (2 hàm)	D	T1	143,000
1906	Lấy cao răng (1 hàm)	D	T1	82,700
1907	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (R4,5)	B	P3	589,000

1908	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (R6,7 hàm dưới)	B	P3	819,000
1909	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (R1,2,3)	B	P3	434,000
1910	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội. (R6,7 Hàm trên)	B	P3	949,000
1911	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R4,5)	B	P3	589,000
1912	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R6,7 Hàm dưới)	B	P3	819,000
1913	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R1,2,3)	B	P3	434,000
1914	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (R6,7 hàm trên)	B	P3	949,000
1915	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (R4,5)	B	P3	589,000
1916	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (R6,7 hàm dưới)	B	P3	819,000
1917	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (R1,2,3)	B	P3	434,000
1918	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (R6,7 hàm trên)	B	P3	949,000
1919	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay (R4,5)	B	P3	589,000
1920	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay (R6,7 hàm dưới)	B	P3	819,000
1921	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay (R1,2,3)	B	P3	434,000
1922	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay cầm tay (R6,7 Hàm trên)	B	P3	949,000
1923	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay (R4,5)	B	P3	589,000
1924	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay (R6,7 hàm	B	P3	819,000
1925	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay (R1,2,3)	B	P3	434,000
1926	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trục xoay cầm tay (R6,7 hàm	B	P3	949,000
1927	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy (R4,5)	B	P3	589,000
1928	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy (R6,7 hàm dưới)	B	P3	819,000
1929	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy (R1,2,3)	B	P3	434,000
1930	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trục xoay máy (R6,7 hàm trên)	B	P3	949,000
1931	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi	C	T3	280,000
1932	Điều trị tủy lại	B	P3	966,000

1933	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	B	T2	259,000
1934	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	C	T2	259,000
1935	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	D	T2	259,000
1936	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T2	259,000
1937	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	C	T2	348,000
1938	Phục hồi cổ răng bằng Composite	C	T2	348,000
1939	Phẫu thuật nhỏ răng lạc chỗ	B	P3	348,000
1940	Phẫu thuật nhỏ răng ngầm	B	P2	218,000
1941	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm trên	B	P3	362,000
1942	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch hàm dưới	B	P2	362,000
1943	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân	B	P2	362,000
1944	Phẫu thuật nhỏ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	B	P2	362,000
1945	Nhỏ răng vĩnh viễn	C	P3	218,000
1946	Nhỏ răng vĩnh viễn lung lay	C	T1	105,000
1947	Nhỏ chân răng vĩnh viễn	C	T1	200,000
1948	Nhỏ răng thừa	C	T1	218,000
1949	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	C	P3	166,000
1950	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313,000		313,000
1951	Phẫu thuật cắt phanh môi	B	P3	313,000
1952	Phẫu thuật cắt phanh má	B	P3	313,000
1953	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	B	P2	559,000
1954	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	C	T1	224,000
1955	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	C	T1	224,000
1956	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	C	T1	224,000
1957	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	D	T1	224,000

1958	Điều trị răng sữa viêm tuỷ có hồi phục	C	T1	351,000
1959	Điều trị tuỷ răng sữa 1 chân	C	P3	280,000
1960	Điều trị tuỷ răng sữa nhiều chân	C	P3	394,000
1961	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	C	P3	472,000
1962	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	C	P3	472,000
1963	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Amalgam	D	T1	102,000
1964	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng GlassIonomer Cement	D	T1	102,000
1965	Nhổ răng sữa	D	T1	40,700
1966	Nhổ chân răng sữa	D	T1	40,700
1967	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	B	P1	3,136,000
1968	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	3,136,000
1969	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	3,136,000
1970	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chì thép	B	P1	2,385,000
1971	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	2,385,000
1972	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chì thép	B	P1	2,385,000
1973	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	2,385,000
1974	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chì thép	B	P1	3,036,000
1975	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	B	P1	3,036,000
1976	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	B	P1	2,736,000
1977	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	B	P1	2,736,000
1978	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	B	P1	2,605,000
1979	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt [gây tê]	2,042,000		2,042,000
1980	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	C	TDB	382,000
1981	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	B	P1	1,028,000
1982	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	B	P1	2,288,000

1983	Nắn sai khớp thái dương hàm	C	T1	105,000
1984	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	B	P1	1,724,000
1985	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muện có gây tê	C	T1	1,724,000
1986	PHỤC HỒI CHỨC NĂNG			
1987	Điều trị bằng sóng ngắn	C	T3	37,200
1988	Điều trị bằng vi sóng	B	T3	37,200
1989	Điều trị bằng từ trường	B	T3	39,700
1990	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	C	T3	46,700
1991	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	C	T3	46,700
1992	Điều trị bằng các dòng điện xung	C	T3	42,700
1993	Điều trị bằng siêu âm	C	T3	46,700
1994	Điều trị bằng dòng giao thoa	C	T3	29,500
1995	Điều trị bằng tia hồng ngoại	D		37,300
1996	Điều trị bằng Laser công suất thấp	B		49,100
1997	Điều trị bằng tia tử ngoại tại chỗ	D		36,300
1998	Điều trị bằng Parafin	D	T3	43,700
1999	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	C	T3	47,600
2000	Điều trị bằng điện trường cao áp	B	T3	39,700
2001	Điều trị bằng ion tĩnh điện	B		39,700
2002	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	45,700
2003	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	D	T3	51,400
2004	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	D	T3	51,400
2005	Tập đi với thanh song song	D		30,600
2006	Tập đi với khung tập đi	D		30,600
2007	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	D		30,600

2008	Tập đi với gậy	D		30,600
2009	Tập lên, xuống cầu thang	D	T3	30,600
2010	Tập đi với chân giả trên gối	D	T3	30,600
2011	Tập đi với chân giả dưới gối	D	T3	30,600
2012	Tập đi với khung treo	D		30,600
2013	Tập vận động thụ động	D	T3	51,400
2014	Tập vận động có trợ giúp	D	T3	51,400
2015	Tập vận động có kháng trở	D	T3	51,400
2016	Tập vận động trên bóng	C		30,600
2017	Tập với thang tường	D		30,600
2018	Tập với ròng rọc	D		12,500
2019	Tập với dụng cụ quay khớp vai	D		30,600
2020	Tập thăng bằng với bàn bập bênh	D	T3	30,600
2021	Tập với xe đạp tập	D		12,500
2022	Tập các kiểu thở	D	T3	31,100
2023	Tập ho có trợ giúp	D	T3	31,100
2024	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	B	T3	48,700
2025	Kỹ thuật xoa bóp vùng	D	T3	45,200
2026	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	C	T3	55,800
2027	Tập nuốt (có sử dụng máy)	D	T3	16,300
2028	Tập nuốt (không sử dụng máy)	D	T3	134,000
2029	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	D		66,100
2030	Tập cho người thất ngôn	D	T3	112,000
2031	Tập sửa lỗi phát âm	D		112,000
2032	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	D		52,500

2033	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	D		52,500
2034	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	D		52,500
2035	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	D		52,500
2036	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	D		52,500
2037	ĐIỆN QUANG			
2038	Siêu âm tuyến giáp	C		49,300
2039	Siêu âm các tuyến nước bọt	C		49,300
2040	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	B		49,300
2041	Siêu âm hạch vùng cổ	B		49,300
2042	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	A		84,800
2043	Siêu âm qua thóp	B		49,300
2044	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	B	T3	84,800
2045	Siêu âm màng phổi	B		49,300
2046	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	B		49,300
2047	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	B		49,300
2048	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	C		49,300
2049	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	C		49,300
2050	Siêu âm tử cung phần phụ	C		49,300
2051	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	B		49,300
2052	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	C		49,300
2053	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	B	T3	84,800
2054	Siêu âm Doppler gan lách	B	T3	84,800
2055	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	B	T3	233,000
2056	Siêu âm Doppler động mạch thận	B	T3	233,000
2057	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	B	T3	84,800

2058	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	B	T3	84,800
2059	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	B	T3	233,000
2060	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	C		49,300
2061	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	C	T2	186,000
2062	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	B	T3	84,800
2063	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	B	T2	233,000
2064	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	C		49,300
2065	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	C		49,300
2066	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	C		49,300
2067	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	B	T3	233,000
2068	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	B		49,300
2069	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	B		49,300
2070	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	B	T3	233,000
2071	Siêu âm cầu nối động mạch tĩnh mạch	A	T3	233,000
2072	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	B	T3	233,000
2073	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	B		233,000
2074	Siêu âm tim, mạch máu có cản âm	A	T2	268,000
2075	Siêu âm Doppler tim, van tim	B	T3	233,000
2076	Siêu âm 3D/4D tim	B	T2	468,000
2077	Siêu âm tuyến vú hai bên	B		49,300
2078	Siêu âm Doppler tuyến vú	B	T3	84,800
2079	Siêu âm đàn hồi mô vú	A		84,800
2080	Siêu âm tinh hoàn hai bên	B		49,300
2081	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	B	T3	84,800
2082	Siêu âm dương vật	B		49,300

2083	Siêu âm Doppler dương vật	A	T3	84,800
2084	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng(phim ≤ 24x30 cm) (1 tư thế)	D		53,200
2085	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (phim > 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2086	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2087	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2088	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2089	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (phim > 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2090	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2091	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2092	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao (phim ≤ 24x30 cm) (1 tư thế)	D		53,200
2093	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao (số hóa 1 phim)	D		68,300
2094	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (phim ≤ 24x30 cm) (1 tư thế)	D		53,200
2095	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến (số hóa 1 phim)	D		68,300
2096	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế))	C		59,200
2097	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	C		68,300
2098	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	C		100,000
2099	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz] (phim ≤ 24x30 cm) (1 tư thế)	D		53,200
2100	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz] (số hóa 1 phim)	D		68,300
2101	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz](số hóa 2 phim)	D		100,000
2102	Chụp Xquang Hirtz (phim ≤ 24x30 cm) (1 tư thế)	D		53,200
2103	Chụp Xquang Hirtz (số hóa 1 phim)	D		68,300
2104	Chụp Xquang hàm chéch một bên (phim ≤ 24x30 cm) (1 tư thế)	C		53,200
2105	Chụp Xquang hàm chéch một bên (số hóa 1 phim)	C		68,300
2106	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (phim ≤ 24x30 cm) (1 tư thế)	C		53,200
2107	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến (số hóa 1 phim)	C		68,300

2108	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	D		53,200
2109	Chụp Xquang hồ yên thẳng hoặc nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2110	Chụp Xquang Chausse III (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2111	Chụp Xquang Chausse III (số hóa 1 phim)	C		68,300
2112	Chụp Xquang Schuller (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2113	Chụp Xquang Schuller (số hóa 1 phim)	C		68,300
2114	Chụp Xquang Stenvers (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2115	Chụp Xquang Stenvers (số hóa 1 phim)	C		68,300
2116	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2117	Chụp Xquang khớp thái dương hàm (số hóa 1 phim)	C		68,300
2118	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		14,200
2119	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	D		20,700
2120	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2121	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing) (số hóa 1 phim)	C		68,300
2122	Chụp Xquang mỏm trâm (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2123	Chụp Xquang mỏm trâm (số hóa 1 phim)	C		68,300
2124	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	D		72,200
2125	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2126	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2127	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2128	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	C		72,200
2129	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên (số hóa 1 phim)	C		68,300
2130	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên (số hóa 2 phim)	C		100,000
2131	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	C		125,000
2132	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200

2133	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (số hóa 1 phim)	C		68,300
2134	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2 (số hóa 2 phim)	C		100,000
2135	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	D		59,200
2136	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	D		72,200
2137	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim)	D		68,300
2138	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	D		100,000
2139	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	D		59,200
2140	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	D		72,200
2141	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2142	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2143	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	D		59,200
2144	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	D		72,200
2145	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên (số hóa 1 phim)	D		68,300
2146	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên (số hóa 2 phim)	D		100,000
2147	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	D		59,200
2148	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	D		72,200
2149	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2150	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2151	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	C		59,200
2152	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	C		72,200
2153	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn (số hóa 1 phim)	C		68,300
2154	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn (số hóa 2 phim)	C		100,000
2155	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2156	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze (phim $> 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		59,200
2157	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze (số hóa 1 phim)	C		68,300

2158	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	C		59,200
2159	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	C		72,200
2160	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	C		68,300
2161	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	C		100,000
2162	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	C		125,000
2163	Chụp Xquang khung chậu thẳng (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	D		53,200
2164	Chụp Xquang khung chậu thẳng (phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế))	D		59,200
2165	Chụp Xquang khung chậu thẳng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2166	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	D		53,200
2167	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo (phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế))	D		59,200
2168	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	D		68,300
2169	Chụp Xquang khớp vai thẳng (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	D		53,200
2170	Chụp Xquang khớp vai thẳng (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	D		59,200
2171	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	72,200		72,200
2172	Chụp Xquang khớp vai thẳng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2173	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	100,000		100,000
2174	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	C		53,200
2175	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo (phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế))	C		59,200
2176	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	C		68,300
2177	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	D		53,200
2178	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	D		72,200
2179	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2180	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2181	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	D		59,200
2182	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	D		72,200

2183	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2184	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2185	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2186	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2187	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim)	D		68,300
2188	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	D		100,000
2189	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) (phim \leq 24x30 cm) (1 tư thế)	D		53,200
2190	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) (phim $>$ 24x30 cm) (1 tư thế)	D		59,200
2191	Chụp Xquang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) (số hóa 1 phim)	D		68,300
2192	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2193	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2194	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2195	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2196	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2197	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2198	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim)	D		68,300
2199	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	D		100,000
2200	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim \leq 24x30 cm) (1 tư thế)	D		53,200
2201	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2202	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 1 phim)	D		68,300
2203	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch (số hóa 2 phim)	D		100,000
2204	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (phim $>$ 24x30 cm (1 tư thế))	D		59,200
2205	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên (số hóa 1 phim)	D		68,300
2206	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (phim \leq 24x30 cm) (1 tư thế)	C		53,200
2207	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (phim $>$ 24x30 cm (1 tư thế))	C		59,200

2208	Chụp Xquang khớp háng nghiêng (số hóa 1 phim)	C		68,300
2209	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2210	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2211	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2212	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2213	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2214	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2215	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	D		68,300
2216	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	D		100,000
2217	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	C		59,200
2218	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	C		72,200
2219	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (số hóa 1 phim)	C		68,300
2220	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè (số hóa 2 phim)	C		100,000
2221	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2222	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2223	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2224	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2225	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2226	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2227	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	D		68,300
2228	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	D		100,000
2229	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (phim \leq 24x30 cm (2 tư thế))	D		59,200
2230	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (phim $>$ 24x30 cm) (2 tư thế)	D		72,200
2231	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 1 phim)	D		68,300
2232	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo (số hóa 2 phim)	D		100,000

2233	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	D		59,200
2234	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2235	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng (số hóa 2 phim)	D		100,000
2236	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	B		72,200
2237	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	B		125,000
2238	Chụp Xquang ngực thẳng (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	D		53,200
2239	Chụp Xquang ngực thẳng (phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế))	D		59,200
2240	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	72,200		72,200
2241	Chụp Xquang ngực thẳng	D		68,300
2242	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	100,000		100,000
2243	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	D		53,200
2244	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	D		59,200
2245	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên (số hóa 1 phim)	D		68,300
2246	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	C		59,200
2247	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	C		72,200
2248	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 1 phim)	C		68,300
2249	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng (số hóa 2 phim)	C		100,000
2250	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch (phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế))	C		59,200
2251	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch (phim $> 24 \times 30$ cm) (2 tư thế)	C		72,200
2252	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch (số hóa 1 phim)	C		68,300
2253	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chéch (số hóa 2 phim)	C		100,000
2254	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn (phim $\leq 24 \times 30$ cm) (1 tư thế)	D		53,200
2255	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn (phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế))	D		59,200
2256	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn (số hóa 1 phim)	D		68,300
2257	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		104,000

2258	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	D		239,000
2259	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (phim > 24x30 cm (1 tư thế))	D		59,200
2260	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	72,200		72,200
2261	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng (số hóa 1 phim)	D		68,300
2262	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	100,000		100,000
2263	Chụp Xquang tại giường (số hóa 1 phim)	C	T3	68,300
2264	Chụp Xquang tại phòng mổ (số hóa 1 phim)	C	T3	68,300
2265	Chụp Xquang thực quản dạ dày (có uống thuốc cản quang)	B		119,000
2266	Chụp Xquang thực quản dạ dày (có uống thuốc cản quang số hóa)	B		239,000
2267	Chụp Xquang ruột non (có uống thuốc cản quang)	B		119,000
2268	Chụp Xquang ruột non (có uống thuốc cản quang số hóa)	B		239,000
2269	Chụp Xquang đại tràng	B		159,000
2270	Chụp Xquang đại tràng	B		279,000
2271	Chụp Xquang đường mật qua Kehr	C	T3	255,000
2272	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	386,000
2273	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	B	T2	426,000
2274	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) có tiêm thuốc cản quang	B	T3	554,000
2275	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	B	T3	624,000
2276	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C		532,000
2277	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C	T2	643,000
2278	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	B	T2	643,000
2279	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dây)	B	T2	643,000
2280	Chụp CLVT mạch máu não (từ 1-32 dây)	B	T2	643,000
2281	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dây)	B		643,000
2282	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dây)	C		532,000

2283	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	643,000
2284	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	B		532,000
2285	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	B		532,000
2286	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	643,000
2287	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy) không tiêm thuốc cản quang	C		532,000
2288	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	C		643,000
2289	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy) có tiêm thuốc cản quang	B		532,000
2290	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên (Cone-Beam CT)	B		532,000
2291	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		532,000
2292	Chụp cắt lớp vi tính hàm mặt chùm tia hình nón hàm trên hàm dưới (Cone-Beam CT)	B		532,000
2293	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		532,000
2294	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	643,000
2295	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	C		532,000
2296	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)	B		532,000
2297	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	B	T2	643,000
2298	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	B	T2	643,000
2299	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	B	T2	643,000
2300	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32	C	T2	532,000
2301	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32	C	T2	643,000
2302	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) không tiêm thuốc cản quang	C	T2	532,000
2303	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy) có tiêm thuốc cản quang	C	T2	643,000
2304	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng	C	T2	532,000
2305	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng	C	T2	643,000
2306	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) không tiêm thuốc cản quang	C	T2	532,000
2307	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy) có tiêm thuốc cản quang	C	T2	643,000

2308	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	B	T2	643,000
2309	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	B	T2	643,000
2310	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ 1-32 dãy)	B		643,000
2311	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	532,000
2312	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ 1-32 dãy)	B	T2	643,000
2313	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ 1-32 dãy)	B	T2	643,000
2314	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		532,000
2315	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	C	T2	643,000
2316	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		532,000
2317	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	643,000
2318	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C		532,000
2319	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	C	T2	643,000
2320	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		532,000
2321	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B	T2	643,000
2322	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ 1- 32 dãy)	A	T2	643,000
2323	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	B		532,000
2324	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	B	T2	643,000
2325	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ 1- 32 dãy)	B	T2	643,000
2326	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ 1- 32 dãy)	B	T2	643,000
2327	Sinh thiết gan dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	1,025,000
2328	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	158,000
2329	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	159,000
2330	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	158,000
2331	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	C	T1	228,000
2332	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	184,000

2333	Chọc hút dịch ổ khớp dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	159,000
2334	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	B	T1	259,000
2335	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	568,000
2336	Chọc hút tế bào dưới hướng dẫn của siêu âm	B	T1	159,000
2337	Sinh thiết phổi/màng phổi dưới cắt lớp vi tính	B	T1	1,926,000
2338	Sinh thiết gan dưới cắt lớp vi tính	B	T1	1,926,000
2339	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn cắt lớp bi tính	B	T1	1,206,000
2340	NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP			
2341	Nội soi tai mũi họng	C		108,000
2342	Nội soi tai mũi họng	C		40,000
2343	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	B	T1	455,000
2344	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	C	T2	255,000
2345	THĂM DÒ CHỨC NĂNG			
2346	Holter huyết áp	B	T3	204,000
2347	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	B	T2	214,000
2348	Holter điện tâm đồ	B	T3	204,000
2349	Điện tim thường	D		35,400
2350	Test thử cảm giác giác mạc	C		42,100
2351	Nghiệm pháp phát hiện glacom	C	T3	115,000
2352	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	C		29,600
2353	Đo sắc giác	C		71,300
2354	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	C		31,200
2355	Đo khúc xạ máy	C		10,900

2356	Đo độ lác	C		68,600
2357	Đo đường kính giác mạc	C		59,600
2358	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	C		62,900
2359	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	D		28,000
2360	HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU			
2361	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	C		65,300
2362	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự	C		41,500
2363	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	C		41,500
2364	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	C		58,000
2365	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	C		105,000
2366	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	C		29,600
2367	Nghiệm pháp Von-Kaulla	C		53,400
2368	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	D	T3	13,000
2369	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	D	T3	49,800
2370	Co cục máu đông (Tên khác: Co cục máu)	D		15,300
2371	Định lượng D-Dimer	B		260,000
2372	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/ Anti thrombinIII)	B		141,000
2373	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	C		41,500
2374	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	C		47,500
2375	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)	C		71,200
2376	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	B	T2	537,000
2377	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng máy đếm laser)	B		41,500
2378	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	D		37,900
2379	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	C		23,700
2380	Máu lắng (bằng máy tự động)	C		35,600

2381	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	D		43,700
2382	Cận Addis	C		43,700
2383	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế	C		56,800
2384	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế	C		92,900
2385	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	C		170,000
2386	Thử tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	C		17,800
2387	Định lượng huyết sắc tố (hemoglobin) bằng quang kế	C		30,800
2388	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	C		35,600
2389	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch dò)	B		49,800
2390	Xác định kháng nguyên Fy ^b của hệ nhóm máu Duffy (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		158,000
2391	Xác định kháng nguyên k của hệ nhóm máu Kell (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		29,600
2392	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		69,900
2393	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		69,900
2394	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		76,900
2395	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		76,900
2396	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		76,900
2397	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	B		212,000
2398	Định nhóm máu khó hệ ABO (Kỹ thuật Scangel/Gelcard)	B		212,000
2399	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	C		40,200
2400	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	C		23,700
2401	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương	C		21,200
2402	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	B		89,000
2403	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		89,000
2404	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		32,000
2405	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	C		32,000

2406	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	B		83,100
2407	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		83,100
2408	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật ống nghiệm)	C		83,100
2409	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (khối hồng cầu, khối bạch cầu)	C		23,700
2410	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu (chế phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương)	C		21,200
2411	Thời gian máu đông	13,000		13,000
2412	SINH HÓA			
2413	Định lượng Acid Uric [Máu]	C		21,800
2414	Định lượng Albumin [Máu]	C		21,800
2415	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	C		21,800
2416	Định lượng Anti-Tg (Antibody- Thyroglobulin) [Máu]	B		273,000
2417	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	B		92,900
2418	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	C		21,800
2419	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	C		21,800
2420	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	B		87,500
2421	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	C		21,800
2422	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	C		21,800
2423	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	C		21,800
2424	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	C		13,000

2425	Định lượng Calci ion hoá [Máu]	C		16,400
2426	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	B		140,000
2427	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	B		140,000
2428	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	B		152,000
2429	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	B		87,500
2430	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	C		27,300
2431	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	B		38,200
2432	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	C		54,600
2433	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Giá phản ứng CRP]	21,800		21,800
2434	Định lượng Creatinin (máu)	C		21,800
2435	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	B		98,400
2436	Định lượng D-Dimer [Máu]	A		260,000
2437	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	C		29,500
2438	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	B		32,800
2439	Định lượng Ferritin [Máu]	B		82,000
2440	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]	B		82,000
2441	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	B		65,600
2442	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	B		65,600
2443	Đo hoạt độ G6PD (Glucose -6 phosphat dehydrogenase) [Máu]	B		83,100
2444	Định lượng Glucose [Máu]	C		21,800
2445	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	C		19,500
2446	Định lượng HbA1c [Máu]	C		102,000
2447	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		27,300
2448	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	B		218,000
2449	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	C		27,300

2450	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	C		21,800
2451	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	B		92,900
2452	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	B		38,200
2453	Định lượng Sắt [Máu]	C		32,800
2454	Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu]	A		207,000
2455	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	B		656,000
2456	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	B		65,600
2457	Định lượng Tg (Thyroglobulin) [Máu]	B		179,000
2458	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	C		27,300
2459	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	B		60,100
2460	Định lượng Urê máu [Máu]	C		21,800
2461	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	D		43,700
2462	Định lượng Creatinin (niệu)	C		16,400
2463	Định lượng Glucose (niệu)	C		14,000
2464	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	B		43,700
2465	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	D		43,700
2466	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]	D		43,700
2467	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	D		43,700
2468	Định lượng Protein (niệu)	C		14,000
2469	Định lượng Urê (niệu)	C		16,400
2470	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	D		27,800
2471	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	C		13,000
2472	Phản ứng Pandy [dịch]	C		8,600
2473	Định lượng Protein (dịch não tủy)	C		10,900
2474	Định lượng Creatinin (dịch)	C		21,800

2475	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	C		13,000
2476	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	C		21,800
2477	Phản ứng Rivalta [dịch]	C		8,600
2478	Định lượng Urê (dịch)	C		21,800
2479	Định lượng CRP	54,600		54,600
2480	Phản ứng CRP	21,800		21,800
2481	VI SINH			
2482	Vi khuẩn nhuộm soi	D		70,300
2483	Vi khuẩn test nhanh	D		246,000
2484	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	B		307,000
2485	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	D		70,300
2486	Chlamydia test nhanh	D		74,000
2487	Helicobacter pylori Ag test nhanh	D		161,000
2488	Virus test nhanh	D		246,000
2489	HBsAg test nhanh	D		55,400
2490	HBsAg miễn dịch bán tự động	C		77,300
2491	HBsAg miễn dịch tự động	B		77,300
2492	HBsAg định lượng	B		482,000
2493	HBsAb test nhanh	D		61,700
2494	HBsAb miễn dịch bán tự động	C		74,000
2495	HBsAb định lượng	B		119,000
2496	HBc IgM miễn dịch tự động	B		116,000
2497	HBcAb test nhanh	D		61,700
2498	HBc total miễn dịch tự động	B		74,000
2499	HBeAg test nhanh	D		61,700

2500	HBeAg miễn dịch tự động	B		98,700
2501	HBeAb test nhanh	D		61,700
2502	HCV Ab test nhanh	D		55,400
2503	HCV Ab miễn dịch tự động	B		123,000
2504	HAV Ab test nhanh	D		123,000
2505	HDV Ab miễn dịch bán tự động	C		222,000
2506	HEV Ab test nhanh	D		123,000
2507	HIV Ab test nhanh	D		55,400
2508	HIV kháng định (*)	B		184,000
2509	Dengue virus NS1Ag test nhanh	D		135,000
2510	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	D		135,000
2511	Dengue virus IgA test nhanh	D		246,000
2512	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	D		135,000
2513	EV71 IgM/IgG test nhanh	D		118,000
2514	Influenza virus A, B test nhanh	D		175,000
2515	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		259,000
2516	Measles virus Ab miễn dịch tự động	B		259,000
2517	Rotavirus test nhanh	D		184,000
2518	Rubella virus Ab test nhanh	D		154,000
2519	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	D		39,500
2520	Hồng cầu trong phân test nhanh	D		67,800
2521	Đơn bào đường ruột soi tươi	D		43,100
2522	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	D		43,100
2523	Trứng giun, sán soi tươi	D		43,100
2524	Trứng giun soi tập trung	D		43,100

2525	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	D		33,200
2526	Demodex soi tươi	D		43,100
2527	Phthirus pubis (Rận mu) soi tươi	D		43,100
2528	Phthirus pubis (Rận mu) nhuộm soi	C		43,100
2529	Trichomonas vaginalis soi tươi	D		43,100
2530	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	C		43,100
2531	Vi nấm soi tươi	D		43,100
2532	Vi nấm test nhanh	D		246,000
2533	Vi nấm nhuộm soi	C		43,100
2534	GIẢI PHẪU BỆNH VÀ TẾ BÀO HỌC			
2535	Chọc hút kim nhỏ tuyến giáp	B	T2	276,000
2536	Chọc hút kim nhỏ các khối sung, khối u dưới da	D	T3	276,000
2537	Chọc hút kim nhỏ tuyến nước bọt	C	T3	276,000
2538	Chọc hút kim nhỏ các hạch	D	T3	276,000
2539	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn của siêu âm	A	T1	587,000
2540	Chọc hút kim nhỏ mô mềm	B	T3	276,000
2541	Tế bào học dịch màng bụng, màng tim	C		170,000
2542	Tế bào học dịch màng khớp	C		170,000
2543	Tế bào học nước tiểu	C		170,000
2544	Tế bào học dịch các tổn thương dạng nang	C		170,000
2545	Tế bào học dịch rửa ổ bụng	B		170,000
2546	Quy trình nhuộm đỏ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)	B		317,000
2547	Nhuộm hai màu Hematoxyline- Eosin	B		350,000
2548	Nhuộm HE trên phiến đồ tế bào học	B		202,000
2549	Nhuộm PAS kết hợp xanh Alcian	B		464,000

2550	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	C		374,000
2551	PHẪU THUẬT NỘI SOI			
2552	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	4,310,000
2553	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp	B	P1	5,916,000
2554	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	4,310,000
2555	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp + eo giáp	B	P1	5,916,000
2556	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	4,310,000
2557	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 1 thùy tuyến giáp	B	P1	5,916,000
2558	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	4,310,000
2559	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp	B	P1	5,916,000
2560	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	4,310,000
2561	Phẫu thuật nội soi cắt toàn bộ tuyến giáp	B	PDB	5,916,000
2562	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	4,310,000
2563	Phẫu thuật nội soi cắt 1 thùy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	A	P1	5,916,000
2564	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	4,310,000
2565	Phẫu thuật nội soi cắt nhân tuyến giáp	A	P1	5,916,000
2566	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	4,310,000
2567	Phẫu thuật nội soi cắt bán phần 2 thùy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân	B	PDB	5,916,000
2568	Phẫu thuật nội soi xử trí tràn máu, tràn khí màng phổi	C	P1	5,814,000
2569	Phẫu thuật nội soi gây dính màng phổi	B	P1	5,036,000
2570	Phẫu thuật nội soi cắt - khâu kén khí phổi	B	P1	5,814,000
2571	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm ngực	B	P1	3,395,000
2572	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm cổ	A	P1	3,395,000
2573	Phẫu thuật nội soi cắt - đốt hạch giao cảm thắt lưng	A	P1	3,395,000
2574	Phẫu thuật nội soi bóc vỏ màng phổi	B	PDB	6,760,000

2575	Phẫu thuật nội soi điều trị máu đông màng phổi	B	P1	5,036,000
2576	Phẫu thuật nội soi điều trị ổ cận màng phổi	B	P1	5,036,000
2577	Phẫu thuật nội soi lấy dị vật phổi - màng phổi	B	P1	5,036,000
2578	Phẫu thuật nội soi bóc, sinh thiết hạch trung thất	B	P1	2,265,000
2579	Phẫu thuật nội soi sinh thiết u chẩn đoán	B	P1	2,265,000
2580	Phẫu thuật nội soi cắt một phần thùy phổi, kén - nang phổi	B	PDB	8,647,000
2581	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	B	P1	2,984,000
2582	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	B	P1	2,984,000
2583	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	B	P1	2,756,000
2584	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non [gây tê]	2,206,000		2,206,000
2585	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	B	P1	2,265,000
2586	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòn	B	P1	4,395,000
2587	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	B	P1	2,574,000
2588	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	B	P1	4,448,000
2589	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	B	P1	4,395,000
2590	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	C	P2	2,657,000
2591	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	C	P2	2,657,000
2592	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	B	P1	2,657,000
2593	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	C	P1	2,657,000
2594	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	C	P1	2,984,000
2595	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2,265,000		2,265,000

2596	Phẫu thuật nội soi cắt nang gan	B	P1	2,265,000
2597	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	B	P1	3,486,000
2598	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	C	P1	3,216,000
2599	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	B	P1	2,265,000
2600	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	B	P1	2,265,000
2601	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	B	P1	2,265,000
2602	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	B	P1	2,265,000
2603	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	B	P1	2,265,000
2604	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	B	P1	2,265,000
2605	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	B	P1	2,265,000
2606	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	B	P2	1,507,000
2607	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	B	P1	2,618,000
2608	Phẫu thuật nội soi cắt u thận	B	P1	4,486,000
2609	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận qua phúc mạc	A	P2	4,325,000
2610	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang thận sau phúc mạc	A	P2	4,325,000
2611	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	A	P2	4,325,000
2612	Tán sỏi thận qua da	B	P1	2,265,000
2613	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	B	P1	2,265,000
2614	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	B	P1	4,198,000
2615	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	B	PDB	3,946,000
2616	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	B	P1	4,198,000
2617	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	B	P1	3,129,000
2618	Nội soi mở rộng niệu quản, nong rộng niệu quản	B	P2	1,813,000
2619	Phẫu thuật nội soi cầm lại niệu quản vào bàng quang	A	P1	2,618,000
2620	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	B	P1	4,198,000

2621	Nội soi nong niệu quản hẹp	B	P1	929,000
2622	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	B	P1	1,303,000
2623	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	B	P1	4,198,000
2624	Phẫu thuật nội soi cắt bàng quang bán phần	A	P1	6,046,000
2625	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	A	P1	4,735,000
2626	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	B	P2	1,507,000
2627	Nội soi bàng quang cắt u	B	P1	4,735,000
2628	Phẫu thuật nội soi điều trị thoái khớp cùng đòn			3,378,000
2629	Phẫu thuật nội soi mở vòi trứng lấy khối chứa ngoài tử cung + tạo hình vòi trứng	A	P1	3,821,000
2630	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn để lại 2 phần phụ	A	P1	5,229,000
2631	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	A	PDB	6,072,000
2632	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	A	P1	6,072,000
2633	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	A	P1	5,229,000
2634	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững khớp vai theo phương pháp Latarjet	A	PDB	3,378,000
2635	Phẫu thuật nội soi khâu khoảng gian chóp xoay	A	PDB	3,378,000
2636	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền trên từ trước ra sau	A	P1	3,378,000
2637	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng quạ đòn	A	PDB	4,370,000
2638	Phẫu thuật nội soi đính lại điểm bám gân nhị đầu	A	PDB	4,370,000
2639	Phẫu thuật nội soi cắt đầu dài gân nhị đầu	A	P1	3,378,000
2640	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm co rút khớp vai	A	P1	3,378,000
2641	Phẫu thuật nội soi khâu chóp xoay	A	PDB	3,378,000
2642	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm khớp vai	A	P1	3,378,000
2643	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	A	PDB	3,378,000
2644	Phẫu thuật nội soi điều trị gãy xương vùng khuỷu	A	PDB	3,378,000

2645	Phẫu thuật nội soi điều trị viêm mủm trên lõi cầu ngoài	A	P1	2,265,000
2646	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	A	P1	2,265,000
2647	Phẫu thuật nội soi cắt u hoạt dịch cổ tay	A	P1	2,265,000
2648	Phẫu thuật nội soi điều trị tổn thương phức hợp sụn sơi tam giác	A	PDB	3,946,000
2649	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp hang	A	P1	3,378,000
2650	Phẫu thuật nội soi điều trị rách sụn viền ổ cối	A	P1	3,378,000
2651	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	A	PDB	3,378,000
2652	Phẫu thuật nội soi ghép sụn xương tự thân	A	P1	3,378,000
2653	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân tứ đầu	A	PDB	4,370,000
2654	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	A	PDB	4,370,000
2655	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	A	PDB	4,370,000
2656	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	A	PDB	4,370,000
2657	Phẫu thuật nội soi điều trị mất vững bánh chè	A	PDB	4,370,000
2658	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ điều trị gãy xương phạm khớp vùng gối	A	PDB	3,946,000
2659	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 1 bó	A	PDB	4,370,000
2660	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân xương bánh chè đồng loại 2 bó	A	PDB	4,370,000
2661	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 1 bó	A	PDB	4,370,000
2662	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân achille đồng loại 2 bó	A	PDB	4,370,000

2663	Phẫu thuật nội soi tái tạo đồng thời nhiều dây chằng (chéo trước, chéo sau) bằng gân đồng loại	A	PDB	4,370,000
2664	Phẫu thuật nội soi điều trị khớp gối bằng gân đồng loại (nội soi tái tạo dây chằng chéo trước, chéo sau, mổ mở tái tạo dây)	A	PDB	4,370,000
2665	Phẫu thuật nội soi điều trị vỡ xương bánh chè	A	P1	3,378,000
2666	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	A	P1	3,378,000
2667	Phẫu thuật nội soi hàn khớp cổ chân	A	PDB	3,378,000
2668	Phẫu thuật nội soi hàn khớp dưới sên	A	PDB	3,378,000
2669	Phẫu thuật nội soi điều trị hội chứng chèn ép trước cổ chân	A	P1	3,378,000
2670	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp cổ chân	A	PDB	3,378,000
2671	Cắt u bàng quang tái phát qua nội soi	B	P1	4,735,000
2672	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	B	P1	2,265,000
2673	Nội soi bàng quang tán sỏi	B	P2	1,303,000
2674	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	B	P1	1,507,000
2675	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	B	P1	4,078,000
2676	Nội soi bóc u tiền liệt tuyến lành tính	B	P1	3,129,000
2677	Điều trị u xơ tiền liệt tuyến bằng laser	B	P1	2,811,000
2678	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	B	P1	2,265,000
2679	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	B	P2	1,507,000
2680	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	B	P2	1,507,000

2681	Nội soi tán sỏi niệu đạo	B	P2	1,507,000
2682	Nội soi cắt u niệu đạo, van niệu đạo	B	P2	1,507,000
2683	Phẫu thuật nội soi xử lý viêm phúc mạc tiểu khung	B	P1	6,832,000
2684	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	B	P1	5,690,000
2685	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	B	P1	2,265,000
2686	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	B	P2	5,121,000
2687	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	B	P1	2,265,000
2688	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	B	P1	6,832,000
2689	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên bệnh nhân có thai	B	P1	5,299,000
2690	Cắt u buồng trứng qua nội soi	B	P1	5,299,000
2691	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	B	P1	5,299,000
2692	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp khuỷu	B	P1	2,265,000
2693	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	B	P1	3,378,000
2694	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	B	P1	3,378,000
2695	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	B	P1	3,378,000
2696	Phẫu thuật nội soi khoan kích thích tủy	B	P1	3,378,000
2697	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân bánh chè tự thân	B	PDB	4,370,000

2698	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	B	PDB	4,370,000
2699	TẠO HÌNH THẨM MỸ			
2700	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật tại chỗ	C	P1	3,469,000
2701	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vật lân cận	C	P1	3,469,000
2702	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	4,400,000
2703	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu dưới 2cm	B	P2	2,122,000
2704	Phẫu thuật cắt bỏ ung thư da vùng da đầu từ 2cm trở lên	B	P1	3,063,000
2705	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	B	P1	4,986,000
2706	Phẫu thuật tạo hình che phủ khuyết phức hợp vùng đầu bằng vật da cân xương có cuống nuôi	B	PDB	3,469,000
2707	Khâu phục hồi bờ mi	B	P3	737,000
2708	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	B	P2	4,986,000
2709	Phẫu thuật tạo vật da lân cận cho vết thương khuyết da mi	B	P2	4,986,000
2710	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	B	P2	2,122,000
2711	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi trên	B	P1	3,469,000
2712	Phẫu thuật tạo vật da tại chỗ cho vết thương khuyết toàn bộ mi dưới	B	P1	4,986,000
2713	Phẫu thuật rút ngắn, gấp cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	B	P1	1,340,000
2714	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	B	P2	1,340,000
2715	Phẫu thuật hạ mi trên	B	P2	1,340,000
2716	Kéo dài cân cơ nâng mi	B	P2	1,340,000
2717	Phẫu thuật hẹp khe mi	B	P3	687,000
2718	Tái tạo toàn bộ mi bằng vật có cuống mạch	B	P1	2,331,000
2719	Tái tạo toàn bộ mi và cùng đồ bằng vật có cuống mạch	B	PDB	4,986,000
2720	Tái tạo cung mày bằng vật có cuống mạch nuôi	B	P1	3,469,000
2721	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	B	P3	756,000
2722	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	B	P2	1,266,000

2723	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật tại chỗ	B	P2	3,469,000
2724	Phẫu thuật tạo hình môi từng phần bằng vật lân cận	B	P2	3,469,000
2725	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	B	P3	729,000
2726	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da lân cận	B	P2	3,469,000
2727	Phẫu thuật điều trị hoại tử mô do tia xạ bằng vật có cuống mạch nuôi	B	PDB	4,986,000
2728	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	B	P1	4,986,000
2729	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vật cân cơ lân cận	B	P1	3,469,000
2730	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tì đè	B	P2	3,011,000
2731	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng ghép da tự thân	B	P2	5,105,000
2732	Phẫu thuật loét tì đè cùng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	4,986,000
2733	Phẫu thuật loét tì đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	4,986,000
2734	Phẫu thuật loét tì đè máu chuyển bằng vật da cơ có cuống mạch	B	P1	4,986,000
2735	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	B	P2	4,986,000
2736	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	B	P3	2,660,000
2737	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	B	P2	5,105,000
2738	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	B	P2	5,105,000
2739	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	B	P1	3,469,000
2740	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	B	P1	3,469,000
2741	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	B	P1	3,469,000
2742	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	B	P1	3,469,000
2743	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	5,105,000
2744	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	3,469,000
2745	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vật da lân cận	B	P2	3,469,000
2746	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	B	P2	3,469,000
2747	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	B	P2	3,469,000

2748	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da từ xa	B	P1	3,469,000
2749	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	B	P2	3,878,000
2750	Gỡ dính thần kinh	B	P2	3,087,000
2751	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da tại chỗ	B	P1	3,469,000
2752	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	B	P1	3,469,000
2753	Phẫu thuật sửa sẹo co rách bằng vật da cơ lân cận	B	P1	3,469,000
2754	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	B	P2	3,469,000
2755	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	B	P2	4,400,000
2756	Phẫu thuật tạo vật trị hoãn cho bàn ngón tay	B	P1	3,469,000
2757	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	B	P2	4,400,000
2758	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	B	P2	4,400,000
2759	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	B	P2	4,400,000
2760	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	B	P1	3,469,000
2761	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	B	P1	3,469,000
2762	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	3,469,000
2763	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	B	P1	3,469,000
2764	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	B	P1	3,469,000
2765	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	B	P1	3,469,000
2766	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	B	P1	3,469,000
2767	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	B	P1	3,469,000
2768	Phẫu thuật điều trị da đầu đứt rời không sử dụng kỹ thuật vi phẫu	C	PDB	2,883,000
2769	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	C	P3	729,000
2770	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	C	P2	729,000
2771	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng diện tích ≥ 10 cm ²	C	P2	4,400,000
2772	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng < 10 cm ²	C	P2	2,883,000

2773	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày diện tích ≥ 10 cm ²	C	P2	4,400,000
2774	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày < 10 cm ²	C	P2	2,883,000
2775	Tạo hình khuyết da đầu bằng vạt da tại chỗ	C	P1	4,986,000
2776	Phẫu thuật cắt bỏ khối u da ác tính mi mắt	C	P1	4,019,000
2777	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	C	P2	2,883,000
2778	Khâu vết thương vùng môi	C	P3	1,340,000
2779	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	C	P3	2,883,000
2780	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	C	P2	396,000
2781	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai (gây mê)	C	P3	1,353,000
2782	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai (gây tê)	C	P3	849,000
2783	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mắt	C	P1	3,179,000
2784	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	C	P2	3,469,000
2785	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	C	P1	3,237,000
2786	Cắt dị dạng bạch mạch đầu mặt cổ	C	P1	3,237,000
2787	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	C	P3	2,962,000
2788	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến vú phụ	C	P3	2,962,000
2789	Nối gân gấp	C	P2	3,078,000
2790	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	3,087,000
2791	Nối gân duỗi	C	P1	3,087,000
2792	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	C	P1	3,087,000
2793	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	C	P3	2,830,000
2794	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	D	P3	968,000
2795	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	D	P3	2,660,000
2796	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mắt không thiếu hồng tổ chức	D	P3	2,660,000
2797	Phẫu thuật chỉnh sửa các biến chứng sau mổ thẩm mỹ vùng mắt	C	P2	2,122,000

2798	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu			359,200
2799	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu			212,600
2800	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Hồi sức cấp cứu			182,700
2802	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tổng hợp			359,200
2803	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa nội tổng hợp			212,600
2804	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa nội tổng hợp			182,700
2805	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nội tim mạch			359,200
2806	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nội tim mạch			212,600
2807	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Truyền nhiễm			359,200
2808	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Truyền nhiễm			212,600
2809	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Y học cổ truyền			359,200
2810	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền			182,700
2811	Giường Nội khoa loại 3 Hạng II - Khoa Y học cổ truyền			147,600
2812	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Nhi			359,200
2813	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi			212,600
2814	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Nhi			212,600
2815	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Nhi			182,700
2816	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp			359,200
2817	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp			212,600
2818	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp			182,700
2819	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp			287,500
2820	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp			252,100
2821	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp			224,700
2822	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp			224,700
2823	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Ngoại tổng hợp			192,100

2824	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản			359,200
2825	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Phụ sản			359,200
2826	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản			212,600
2827	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Phụ - Sản			287,500
2828	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Phụ - Sản			252,100
2829	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Phụ - Sản			224,700
2830	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Phụ - Sản			192,100
2831	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng			359,200
2832	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng			212,600
2833	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng			287,500
2834	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng			252,100
2835	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng			224,700
2836	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Tai - Mũi - Họng			192,100
2837	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt			359,200
2838	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt			212,600
2839	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt			287,500
2840	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt			252,100
2841	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt			224,700
2842	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Răng - Hàm - Mặt			192,100
2843	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Mắt			359,200
2844	Giường Nội khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt			212,600
2845	Giường Ngoại khoa loại 1 Hạng II - Khoa Mắt			287,500
2846	Giường Ngoại khoa loại 2 Hạng II - Khoa Mắt			252,100
2847	Giường Ngoại khoa loại 3 Hạng II - Khoa Mắt			224,700
2848	Giường Ngoại khoa loại 4 Hạng II - Khoa Mắt			192,100

2849	Giường Hồi sức tích cực Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực			673,900
2850	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực			359,200
2851	Giường Nội khoa loại 1 Hạng II - Khoa Hồi sức tích cực			212,600
2854	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng II - Khoa Chống độc			359,200
2858	Khám Nội			37,500
2859	Khám Nhi			37,500
2860	Khám YHCT			37,500
2861	Khám Ngoại			37,500
2862	Khám Phụ sản			37,500
2863	Khám Mắt			37,500
2864	Khám Tai mũi họng			37,500
2865	Khám Răng hàm mặt			37,500

